

**BỘ TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2006/QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Ký hiệu bản đồ địa hình
tỉ lệ 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22/01/2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 91/2002/NĐ-CP ngày 11/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Ký hiệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000 áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đặng Hùng Võ

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
TỶ LỆ 1: 250 000, 1: 500 000 VÀ 1: 1 000 000**

HÀ NỘI - 2006

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
TỶ LỆ 1: 250 000, 1: 500 000 VÀ 1: 1 000 000**

09693120

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH
TỶ LỆ 1: 250 000, 1: 500 000 VÀ 1: 1 000 000

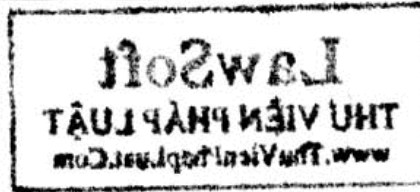
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2006/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. KÝ HIỆU

STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1: 1 000 000
1. ĐIỂM KHỐNG CHẾ TRẮC ĐỊA				
1	Điểm tọa độ Quốc gia 730 Độ cao mặt mốc		1,5:	
2	Điểm độ cao Quốc gia 128 Độ cao mặt mốc		1,5:	
2. THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN				
3	Đường bờ biển			
4	Đường bờ sông, suối, hồ có nước a. Sông, suối, hồ có nước thường xuyên b. Sông, suối, hồ có nước theo mùa c. Sông, suối chảy ngầm d. Sông, suối không xác định			
5	Sông, suối, hồ khô cạn			
6	Sông đào, kênh, mương			
7	Bãi ven bờ: a. Cát b. Bùn			



STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000
8	Bãi san hò: a. Nổi b. Chìm	 		
9	Bãi rong tảo			
10	Đá dưới nước: a. Nổi: a1. Đứng lẻ a2. Cụm khối b. Chìm: b1. Đứng lẻ b2. Cụm khối		 	
11	Thác			
12	Ghềnh			
13	Mạch nước khoáng, nóng			
14	Đập: a. Nửa theo tỉ lệ b. Không theo tỉ lệ	 	 	
15	Đê			



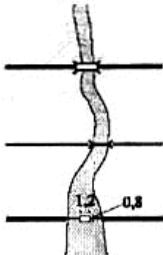
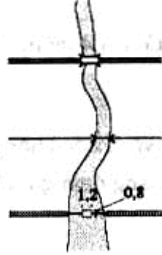
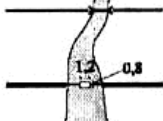
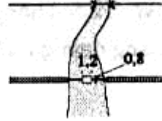


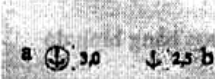
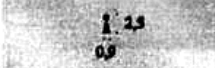
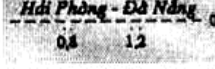
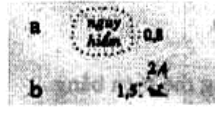
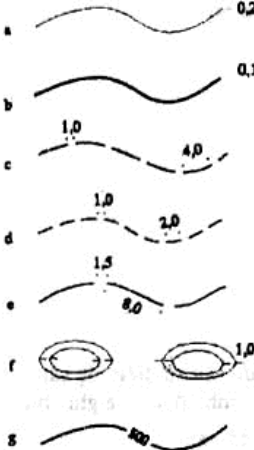
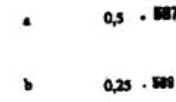
STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU			
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000	
3. DÂN CƯ					
16	Dân cư đô thị a. Vẽ theo tỷ lệ a ₁ . Lớn hơn 30 mm ² a ₂ . Từ 4-30 mm ² b. Vẽ nửa theo tỷ lệ c. Vẽ không theo tỷ lệ (dưới 4 mm ²) -Từ 1 500 000 người trở lên -Từ 500 000 - dưới 1 500 000 người -Từ 250 000 - dưới 500 000 người -Từ 100 000 - dưới 250 000 người -Từ 50 000 - dưới 100 000 người -Dưới 50 000 người	 	 		
17	Nhà độc lập				
18	Dân cư nông thôn a. Nhà tập trung b. Nhà phân bố rải rác	 			
4. ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI					
19	Tháp cổ				
20	Tượng đài				
21	Lăng táp				
22	Đền, đình, chùa				
23	Nhà thờ				

STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000
24	Nghĩa trang			
25	Sân vận động			
26	Công viên			
27	Nhà máy			
28	Nhà máy thủy điện			
29	Mỏ: a. Hầm, giếng khai thác b. Vía khai thác lộ thiên	a. than b. than		
30	Tháp cao			
31	Giàn khoan khai thác dầu khí			
32	Đường dây điện cao thế			
33	Bãi tắm			
34	Danh lam thắng cảnh			
35	Di tích lịch sử			
36	Thành lũy			
37	Ruộng muối			
38	Vùng nuôi trồng thủy sản			



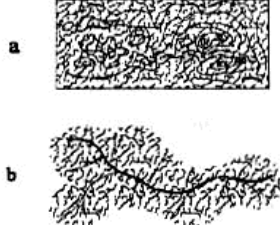




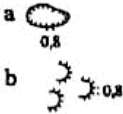

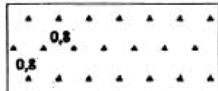

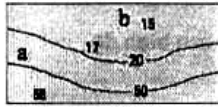
5. ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

39	Sân bay: a. Quốc tế b. Nội địa c. Đường băng	a b c
----	--	-------------

STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000
40	Đường sắt a. Hiện có b. Đang làm			
41	Đường sắt hẹp, đường gòong			
42	Ga đường sắt			
43	Đường ô tô nhựa, bê tông có trục phân tuyến: a. Hiện có b. Đang làm			
44	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến: a. Hiện có b. Đang làm			
45	Đường ô tô rải gạch, đá, cấp phối a. Hiện có b. Đang làm			
46	Ghi chú đường ô tô: a. Số đường quốc lộ b. Số đường tỉnh lộ c. Ghi chú đặc điểm, tính chất đường			
47	Đường đất lớn			
48	Đường đất nhỏ			
49	Đường mòn			
50	Đường hầm: a. Nửa theo tỉ lệ b. Không theo tỉ lệ			
51	Đèo			

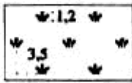

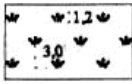
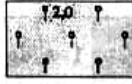
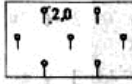
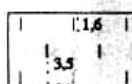
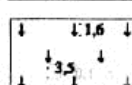
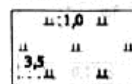
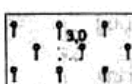

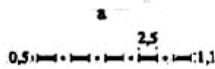
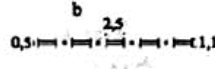
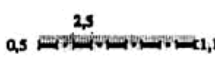
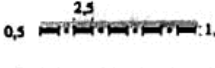
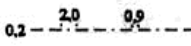
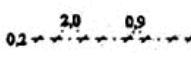
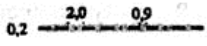
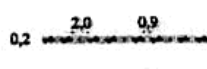
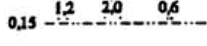
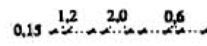
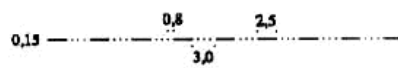
STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000
52	Cầu ô tô qua được			
53	Cầu ô tô không qua được			
54	Bến phà			
55	Bến cảng: a. Quốc tế b. Nội địa			
56	Đền biển			
57	Đường biển và ghi chú			
58	Vùng nguy hiểm hàng hải a. Theo tỷ lệ b. Không theo tỷ lệ			
6. DÁNG ĐẤT VÀ CHẤT ĐẤT				
59	Đường bình độ a. Bình độ cái b. Bình độ cơ bản c. Bình độ nửa khoảng cao đều d. Bình độ phụ e. Bình độ vẽ nháp f. Nét chỉ dốc g. Ghi chú độ cao bình độ			
60	Điểm độ cao a. Độ cao khống chế			

09693120

STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000
61	Khe, rãnh sỏi mòn, vách khe hẹp			
62	Sườn, vách dốc không biểu thị được bằng đường bình độ			
63	Vùng núi đá a. Thể hiện được bằng bình độ b. Không thể hiện được bằng bình độ			
64	Miệng núi lửa			
65	Cửa hang động			
66	Hố, phiếu castơ			
67	Gò, đống không thể hiện bằng đường bình độ			
68	Hố, khu đào bới không thể hiện bằng bình độ: a. Hồ đào bới b. Khu đào bới			
69	Bãi cát			
70	Bãi đá			
71	Đám lầy			
72	Đường bình độ sâu và điểm độ sâu a. Đường bình độ sâu và ghi chú b. Điểm độ sâu			

STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000
7. THỰC VẬT				
73	Ranh giới thực vật			
74	Rừng: a. Phát triển ổn định b. Non, tái sinh, rừng mới trồng 1. Lá rộng 2. Lá kim 3. Trục, nửa 4. Dừa, cọ 5. Hỗn hợp c. Rừng thưa d. Rừng phát triển ổn định dưới nước e. Rừng non, tái sinh, rừng mới trồng dưới nước			
75	Cây bụi và thảm cỏ a. Rừng cây bụi a ₁ . Rừng cây bụi trên cạn a ₂ . Rừng cây bụi dưới nước b. Cây bụi rải rác b ₁ . Trên cạn b ₂ . Dưới nước			
76	Cỏ			

09693120

STT	TÊN KÍ HIỆU	KÍ HIỆU		
		1: 250 000	1: 500 000	1:1 000 000
77	Cây thân cỏ, lau sậy, đũa nước a. Trên cạn b. Dưới nước	 		
78	Cây trồng: a. Cây lâu năm mọc thành rừng b. Cây lâu năm mọc không thành rừng c. Cây hàng năm c ₁ . Cây công nghiệp ngắn ngày c ₂ . Lúa c ₃ . Rau, màu, hoa, cây cảnh	    		 
8. ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ RANH GIỚI				
79	Biên giới Quốc gia a. Xác định b. Chưa xác định	 		 
80	Địa giới cấp tỉnh a. Xác định b. Chưa xác định	 		 
81	Địa giới cấp huyện a. Xác định b. Chưa xác định	 		
82	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia			

II. MẪU CHỮ

STT	ĐỐI TƯỢNG GHI CHÚ	MẪU CHỮ		KIỂU, CỖ CHỮ
		1:250 000 - 1:500 000	1: 1 000 000	
1. DÂN CƯ				
1	Ý nghĩa hành chính vùng dân cư:			
	- Thủ đô	HÀ NỘI	HÀ NỘI	VnTimeH B (13)
	- Tên tỉnh ly trùng tên tỉnh	NAM ĐỊNH	NAM ĐỊNH	
	- Tên tỉnh ly khác tên tỉnh	VIỆT TRÌ (PHÚ THỌ)	VIỆT TRÌ (PHÚ THỌ)	VnArialH i (6,5)
	- Tên huyện ly trùng tên huyện	Đồ Lương		
	- Tên huyện ly khác tên huyện	Cầu Diễn (TUYÊN)		VnArialH i (5)
2	Ghi chú vùng dân cư			
	- Thành phố trực thuộc TW	ĐÀ NẴNG	ĐÀ NẴNG	VnArialH (11,10)
	- Thành phố trực thuộc địa phương	NAM ĐỊNH	NAM ĐỊNH	VnArialH (9,8)
	- Thị xã	BẮC NINH	BẮC NINH	VnArialH (7,6)
	- Thị trấn	Sao Đỏ		VnArial B (7)
			Sao Đỏ	VnArial (6)
	- Dân cư nông thôn	Phường Xã	Phường Xã	VnArial (6,5)

STT	ĐỐI TƯỢNG GHI CHÚ	MẪU CHỮ	KIỂU, CỠ CHỮ
2. THÙY VẠN			
3	Biển, vịnh, vụng: - Cấp 1 - Cấp 2 - Cấp 3 - Cấp 4	BIỂN ĐÔNG VỊNH BẮC BỘ VỊNH HẠ LONG VỊNH GÀNH RÁI	VnTimeH bi (19,18,48) VnTimeH bi (15,14,26) VnTimeHi (9,8,8) VnTimeHi (7,6,6)
4	Cửa biển: - Cấp 1 - Cấp 2 - Cấp 3	CỬA CUNG HẦU CỬA VIỆT cửa Hà Lâm	VnTimeHi (8,7,7) VnTimeHi (6,5,5) VnTime i (7,6,6)
5	Sông, kênh thông tàu - Đi ca nô thuyền gỗ - Sông kênh nhỏ cấp 1 - Sông kênh nhỏ cấp 2	SÔNG HỒNG sông Đáy sông Bến Hải ngòi Mè	VnTime Hi (8,7,7) VnTime i (8,7,7) VnTime i (7,6,6) VnTime i (6,5,5)
6	Hồ, đầm lớn	HỒ TRỊ AN	VnTimeHi (8,7,6)
7	Hồ, đầm nhỏ	hồ Tây	VnTime i (7,6,5)
3. NÚI, ĐỒI, CAO NGUYÊN			
8	Giải núi	GIẢI TRƯỜNG SƠN	Vn ArialHi (15,15,15)
9	Dãy núi: - cấp 1 - cấp 2 - cấp 3	DÃY HOÀNG LIÊN SƠN DÃY BẠCH MÃ DÃY HÀM NINH	VnArial Hi(10,10,10) VnArialH i (8,8,8) VnArialHi (7,6,6)
10	Đỉnh núi không chế	Phu Pha Phong	VnAriali (7,7,7)
11	Đỉnh núi thường	núi Đen	VnAriai (6,6,6)

STT	ĐỐI TƯỢNG GHI CHÚ	MẪU CHỮ	Kiểu, cỡ chữ
12	Điểm cao không chế	587	UnivercdB (6,6,6)
13	Điểm cao thường, tỷ cao, tỷ sâu	588	Univercd (6,6,6)
14	Điểm độ sâu	1214	Univercd (6,6,6)
4. ĐẢO, BÁN ĐẢO, MŨI ĐẤT			
15	Đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất: - Cấp 1 - Cấp 2 - Cấp 3 - Cấp 4 - Cấp 5	QĐ. TRƯỜNG SA ĐẢO PHÚ QUỐC QĐ. NAM DU Đ. Họ Mai Hòn Dấu	VnCenturyHi (15,15,15) VnCenturyHi (10,9,8) VnCenturyHi (8,7,7) VnCenturyi (8,7,7) VnCenturyi (6,5,5)
5. CÁC GHI CHÚ KHÁC			
16	Thuyết minh	<i>Khu chế xuất</i> <i>đoạn đường và nhập</i>	VnCenturyi (6,6,6) VnArial (5,5,5)
17	Đầu địa giới: Quốc gia Tỉnh Huyện	VIỆT NAM QUẢNG NINH ĐÔNG ANH	VnTimeH (9,9,9) VnTimeH (7,7,7) VnTimeH (5,5,5)
18	Đường đi tới	Hà Nội 10 km	VnArial (6,6,6)
19	Đường biển	<i>Hải Phòng - Đà Nẵng</i>	VnTimei (7,7,7)
20	Số kinh độ, vĩ độ	25°00'	Russ (8,8,8)
21	- Số hiệu mảnh bản đồ - Số hiệu mảnh ngoài khung góc Tây Nam và Đông Bắc	F - 48 - A E-48-D-4	Univercd (16,16,16) VnArialH (10,10,10)
22	- Số hiệu mảnh UTM Quốc tế - Số hiệu mảnh cạnh giữa khung trong	NF - 48 - 11 E-48-D-2	Univercd (10,10,10) VnArialH (6,6,6)

STT	ĐỐI TƯỢNG GHI CHÚ	MẪU CHỮ	Kiểu, cỡ chữ
23	- Tên mảnh - Tên mảnh ngoài khung góc Tây Nam và Đông Bắc	HÀ NỘI THÀNH PHỐ HUẾ	VnTimeHb (26,26,26) VnArialH (9,9,9)
24	Lãnh thổ ngoài góc khung Tây Bắc: Tên quốc gia Tên tỉnh (khi cần thiết)	VIỆT NAM ĐỒNG NAI	VnTimeH (12,12,12) Vn Time H (7, 7, 7)
25	Tỷ lệ	1: 250 000	VnTimeHb (16,16,16)
26	- Tiêu đề "Giải thích ký hiệu" - Chữ giải thích ngoài khung	GIẢI THÍCH KÝ HIỆU Đường sắt và ga	VnArialH (12,12,12) VnArial (6,6,6)
27	Chữ và số ở thước tỷ lệ	1 cm trên bản đồ bằng 1 km	VnArial (6,6,6)
28	Đề mục: sơ đồ bảng chấp; lược đồ hành chính, tên cơ quan xuất bản	SƠ ĐỒ BẢNG CHẤP	VnArialH (8,8,8)
29	Tên, số hiệu mảnh trong bảng chấp	HÀ NỘI	VnArialH (5,5,5)
30	Giải thích khu vực hành chính	Sơn La, Yên Bái	VnArial (6,5,5)
31	Số đường quốc lộ	1	Univercd (6,5,5)
32	Số đường tỉnh lộ	138	Univercd (6,5,5)
33	Số bình độ: - Cao - Sâu	1000 2000	Univercd (6,6,6) Univercd (6,6,6)
34	Lưới km chính	80, 90, 00	Univercd (10,10,10)
35	Lưới km phụ	80, 90, 00	Univercd (9,9,9)
36	Số đai chính	404, 404	Univercd (6,6,6)
37	Số đai phụ	404, 404	Univercd (5,5,5)
38	Năm in, lần xuất bản	IN LẦN THỨ NHẤT NĂM 2005	VnArialH (6,6,6)

III. GIẢI THÍCH KÍ HIỆU

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mỗi kí hiệu có tên gọi và số kí hiệu. Số thứ tự của phần giải thích thống nhất với số kí hiệu, kí hiệu nào không cần giải thích thì không có trong phần giải thích kí hiệu.

2. Mỗi trang kí hiệu gồm 3 loại tỉ lệ: 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000. Nếu giữa các tỉ lệ không có vạch phân cách thì kí hiệu đó dùng chung cho cả 3 loại hoặc 2 loại tỉ lệ, nếu giữa chúng có vạch phân cách thì kí hiệu nằm ở cột thuộc tỉ lệ nào là kí hiệu quy định sử dụng cho tỉ lệ đó. Phần nào bỏ trống thì được hiểu là không thể hiện đối tượng đó trên bản đồ tỉ lệ tương ứng.

Phần quy định mẫu chữ, cột chữ mẫu, cỡ chữ được thể hiện là cỡ chữ tương ứng cho từng loại tỉ lệ. Cột kiểu, cỡ chữ có ghi 3 loại cỡ chữ từ trái sang phải, tuân tự quy định cỡ chữ tương ứng 3 tỉ lệ: 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000.

3. Kích thước và lực nét kí hiệu được ghi chú bên cạnh kí hiệu tính bằng milimét. Nếu nét vẽ không ghi chú lực nét thì lực nét quy ước là 0,1 mm. Kí hiệu nửa theo tỉ lệ chỉ ghi chú kích thước cho phần không theo tỉ lệ, phần còn lại vẽ theo tỉ lệ bản đồ. Những kí hiệu phân bố đều theo diện tích, nếu không quy định kích thước thì vẽ tương tự như mẫu, nếu có quy định kích thước thì phải vẽ theo quy định. Khi diện tích của đối tượng biểu thị chiếm khoảng từ 1/3 diện tích mảnh bản đồ trở lên thì được phép tăng giãn cách giữa các kí hiệu, nhưng không quá 1,5 lần so với quy định với điều kiện phải đảm bảo phân biệt rõ ràng, chính xác đối tượng biểu thị.

4. Trong các trường hợp yêu cầu phải thể hiện chính xác vị trí của đối tượng thì tâm kí hiệu phải trùng với tâm của địa vật cần biểu thị. Vị trí tâm của kí hiệu quy định như sau:

4.1. Kí hiệu có dạng hình tròn, vuông, tam giác, sao: tâm kí hiệu là tâm của các hình đó;

4.2. Kí hiệu có dạng tượng hình, có đường đáy (tháp cổ, tượng đài, lăng tẩm, đình, đền, chùa): tâm của kí hiệu là điểm giữa của đường đáy;

4.3. Kí hiệu có chân vuông góc hoặc chấm tròn, vòng tròn ở chân (nhà thờ, giàn khoan khai thác dầu khí, tháp cao): tâm kí hiệu ở đỉnh góc vuông, ở chân hoặc tâm chấm tròn ở chân;

4.4. Kí hiệu rỗng, chân (hang, động): tâm kí hiệu ở giữa hai chân kí hiệu;

4.5. Kí hiệu có dạng hình tuyến: trục kí hiệu là đường trục đối xứng 2 cạnh dài của kí hiệu.

5. Đơn vị đo các chỉ số độ rộng, độ dài, độ cao, độ sâu, tỉ cao, tỉ sâu các vật thể tự nhiên tính bằng mét; khoảng cách giữa các địa vật trên đường giao thông tính bằng ki lô mét.

6. Trong phần giải thích kí hiệu chỉ giải thích một số khái niệm dễ nhầm lẫn, nội dung chính là hướng dẫn biểu thị cho kí hiệu trên bản đồ.

7. Bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000 được in bằng 6 màu: đen, tro, nâu, lơ, ve, đỏ.

Màu nền các yếu tố nội dung bản đồ được quy định như sau:

7.1. Nền ao, hồ, sông, biển được in bằng màu lơ tơ ram 15%;

7.2. Nền đường ô tô được in bằng màu nâu 100%;

7.3. Nền khu phố được in bằng màu đỏ tơ ram 20%;

7.4. Nền ruộng tôm in bằng màu lơ tơ ram giả da;

7.5. Nền vùng núi đá in bằng màu nâu tơ ram giả da;

7.6. Nền rừng phát triển ổn định được in bằng màu ve tơ ram 25%;

7.7. Nền rừng non, tái sinh, mới trồng; rừng cây bụi; vùng cây trồng lâu năm được in bằng màu ve tơ ram 15%.

8. Bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000 được in bằng 8 màu: đen, tro, nâu, lơ, ve, đỏ, vàng, tím.

Màu nền các yếu tố nội dung bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000 được in như quy định đối với bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000. Ngoài ra được quy định riêng như sau:

8.1. Nền đường ô tô có trục phân tuyến in bằng màu đỏ tơ ram 30%;

8.2. Nền bo địa giới in bằng màu tím tơ ram 15%;

8.3. Nền cây trồng công nghiệp, cây ăn quả lâu năm in bằng màu ve tơ ram 15%;

8.4. Nền cây trồng hàng năm in bằng màu vàng tơ ram 20%.

ĐIỂM KHÔNG CHẾ TRẮC ĐỊA

Điểm khống chế trắc địa trong mọi trường hợp đều phải được ưu tiên biểu thị chính xác về vị trí. *

1. Điểm tọa độ quốc gia

Điểm tọa độ quốc gia trên bản đồ được biểu thị bằng kí hiệu kèm theo ghi chú độ cao lấy chính xác đến mét, tâm kí hiệu đặt trùng với tâm mốc tọa độ.

2. Điểm độ cao quốc gia

Điểm độ cao quốc gia trên bản đồ được biểu thị bằng kí hiệu kèm theo ghi chú độ cao lấy chính xác đến mét. Tâm kí hiệu đặt trùng với tâm mốc độ cao.

THỦY HỆ VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

4. Đường bờ sông, suối, hồ có nước

Kí hiệu đường bờ biển, đường bờ của hồ, sông vẽ theo tỉ lệ là nét liền lực nét 0,1 mm. Đối với sông, suối vẽ nửa theo tỉ lệ, lực nét tăng dần từ 0,1 mm ở đầu nguồn đến 0,5 mm ở điểm sông, suối bắt đầu vẽ theo tỉ lệ; đoạn sông, suối không thay đổi độ rộng thì phải giữ nguyên lực nét.

Kí hiệu sông, suối, hồ có nước theo mùa được sử dụng để biểu thị các sông, suối, hồ chỉ có nước vào một thời gian trong năm. Nét vẽ phải trùng với đường bờ đối với sông, suối vẽ theo tỉ lệ và hồ ao; nét vẽ trùng với dòng chảy theo mùa đối với sông, suối vẽ nửa theo tỉ lệ.

Kí hiệu sông, suối chảy ngầm biểu thị tại vị trí bắt đầu mất tích và bắt đầu xuất hiện của sông, suối. Nếu đoạn chảy ngầm có độ dài trên bản đồ nhỏ hơn 1 mm thì được phép xê dịch kí hiệu để khoảng cách giữa 2 vị trí là 1 mm.

Kí hiệu sông, suối không xác định dòng để biểu thị khi dòng chảy không thể xác định được chính xác và có độ dài trên bản đồ từ 5 mm trở lên.

6. Sông đào, kênh, mương

Sông đào, kênh, mương có độ rộng trên thực địa từ 25 m trở lên vẽ bằng lực nét 0,3 mm; độ rộng dưới 25 m vẽ bằng lực nét 0,15 mm.

7. Bãi ven bờ

Sử dụng kí hiệu đường bờ kết hợp với kí hiệu ranh giới thực vật để biểu thị bãi ven bờ.

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000 chất liệu bãi là bùn, cát được biểu thị bằng kí hiệu tương ứng phân bố đều trong phạm vi bãi và được phép phối hợp 2 loại chất liệu trên.

8, 9, 10. Bãi san hô, bãi rong tảo, đá dưới nước

Bãi san hô nổi, bãi san hô chìm, bãi rong tảo, đá dưới nước được biểu thị bằng kí hiệu quy ước tương ứng theo phạm vi phân bố của bãi.

11, 12. Thác, ghềnh

Các thác, ghềnh trên sông, suối được biểu thị bằng kí hiệu kèm theo ghi chú tên riêng. Hướng của kí hiệu vuông góc với hướng chảy.

13. Mạch nước khoáng, nước nóng

Kí hiệu được đặt vào vị trí mạch nước chính kèm theo ghi chú “khoáng” hoặc “nóng” tùy theo thực tế. Mạch nước nổi tiếng phải ghi chú tên riêng nếu có đủ diện tích trên bản đồ.

14. Đập

Các đập có độ dài trên bản đồ từ 1,5 mm trở lên được biểu thị bằng kí hiệu nửa theo tỉ lệ. Các đập có độ dài trên bản đồ nhỏ hơn 1,5 mm được biểu thị bằng kí hiệu không theo tỉ lệ.

Trên bản đồ, khi độ dài của đập nhỏ hơn 1 mm thì dùng kí hiệu không theo tỉ lệ để thể hiện, nét kí hiệu đập được thay thế cho nét đường bờ nước.

DÂN CƯ

16. Dân cư đô thị

Kí hiệu “Dân cư đô thị” được sử dụng để biểu thị khu vực nội thị của quần cư đô thị, có kết cấu nhà liền tường hoặc cách nhau dưới 8 m; các thị tứ, làng đã đô thị hóa, khu nhà kiêu khu phố dài và hẹp chạy dọc theo các tuyến đường giao thông. Quy định biểu thị như sau:

16.1. Dân cư đô thị vẽ theo tỉ lệ

a) Giới hạn đồ hình khu vực nội thị vẽ bằng nét liền màu đen lực nét 0,1 mm; giới hạn các ô phố là đường phố. Đường phố được phân loại là đường phố chính và đường phố phụ:

- Đường phố chính là các phố lớn, phố chính. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000 đường phố chính được vẽ bằng 2 nét rộng cách nhau 0,5 mm. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000 đường phố chính được vẽ bằng nét liền màu đỏ lực nét 0,15 mm;

- Đường phố phụ là các phố nhỏ, phố phụ, ngõ phố. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000 đường phố phụ vẽ bằng 2 nét rộng cách nhau 0,3 mm. Bản đồ tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000 không biểu thị đường phố phụ.

b) Vùng dân cư đô thị có diện tích từ 30 mm² trở lên phải thể hiện đầy đủ đường phố chính; đường phố phụ được chọn lọc để thể hiện.

c) Vùng dân cư đô thị có diện tích từ 4 - 30 mm², không thể hiện đường phố phụ.

16.2. Dân cư đô thị vẽ nửa theo tỉ lệ

Kí hiệu này sử dụng để thể hiện đô thị có phần nội thị phân bố kéo dài, trên bản đồ có độ rộng dưới 0,6 mm, độ dài từ 2 mm trở lên. Khi biểu thị trên bản đồ được vẽ với chiều rộng 0,6 mm.

16.3. Dân cư đô thị vẽ không theo tỉ lệ

Các khu vực đô thị có diện tích nội thị trên bản đồ nhỏ hơn 4 mm² được biểu thị bằng kí hiệu hình vuông, in nền bằng màu đỏ tơ ram 20%. Tâm kí hiệu đặt tại trung tâm đô thị, cạnh Bắc, Nam của kí hiệu đặt song song với cạnh khung Bắc, Nam mảnh bản đồ.

16.4. Quy định xử lý quan hệ của điểm dân cư đô thị và đường giao thông trên bản đồ in trên giấy như sau:

a) Đối với trường hợp đô thị vẽ theo tỉ lệ và nửa theo tỉ lệ có các khu phố phân bố cả hai bên đường giao thông thì đoạn đường đi qua khu phố phải thể hiện là đường phố. Kí hiệu đường giao thông các cấp đi qua khu phố phải vẽ ngắt, cách kí hiệu đường phố 0,2 mm đối với tỉ lệ 1: 250 000 và vẽ ngắt tại mép kí hiệu khu phố đối với tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000;

b) Đối với trường hợp khu phố phân bố ở một bên đường giao thông thì kí hiệu đường giao thông được phép vẽ liên tục;

c) Kí hiệu đường giao thông các cấp đi qua đô thị vẽ không theo tỉ lệ phải vẽ ngắt lại tại mép kí hiệu đô thị.

16.5. Quy định biểu thị dân số đô thị trên bản đồ như sau:

a) Đối với bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000 phải biểu thị dân số đô thị từ thị trấn trở lên theo 6 cấp, các cấp đô thị được biểu thị kết hợp đồ hình mặt bằng với kí hiệu cấp số dân tương ứng, tâm kí hiệu đặt trùng với trung tâm hành chính của đô thị;

b) Khi diện tích đồ hình mặt bằng đô thị chỉ lớn hơn diện tích kí hiệu quy ước cấp số dân dưới 3 lần thì không biểu thị đồ hình mặt bằng.

17. Nhà độc lập

Kí hiệu chỉ dùng để biểu thị nhà độc lập của dân cư nông thôn trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000.

18. Dân cư nông thôn

Kí hiệu dùng để biểu thị các làng, thôn, chòm, xóm, ấp, bản, mường, phum, sóc, buôn, plei (gọi chung là làng) có kết cấu nhà phân bố tập trung hay rải rác, tạo thành một quần cư nông thôn và có tên gọi riêng.

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000 không biểu thị ranh giới làng. Làng có độ phủ thực vật từ 20% trở lên thì nền thực vật được in bằng màu ve như màu nền của vùng thực vật kề cạnh, nếu xung quanh làng không có vùng thực vật thì in bằng màu ve tơ ram 25%. Làng có diện tích trên bản đồ dưới 5 mm² biểu thị như kí hiệu “nhà phân bố rải rác”. Làng kéo dài theo địa vật hình tuyến có độ rộng nhỏ cũng biểu thị bằng kí hiệu này.

Sử dụng kí hiệu “nhà độc lập” để biểu thị nhà trong làng; chọn lọc biểu thị những nhà tạo nên đồ hình chung của làng và phải đảm bảo mật độ phân bố tương đối của các nhà trong làng.

Các quần cư ngoại vi đô thị, có kết cấu kiểu dân cư nông thôn, cũng biểu thị theo kí hiệu này.

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000 làng được thể hiện bằng kí hiệu khuyên tròn. Tâm kí hiệu đặt trùng với trung tâm làng, nhưng phải bảo đảm tương quan vị trí địa lý của làng với các yếu tố nội dung bản đồ.

ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

19-23. Tháp cổ; tượng đài; lăng tẩm; đền, đình, chùa; nhà thờ

Những đối tượng này đều được biểu thị bằng kí hiệu quy ước kèm theo ghi chú tên riêng nếu đủ chỗ trên bản đồ.

Tâm kí hiệu quy ước phải đặt trùng với tâm địa vật, hướng kí hiệu vuông góc với khung Nam bản đồ.

24. Nghĩa trang

Trên bản đồ, nghĩa trang được biểu thị theo tỉ lệ kèm theo ghi chú tên riêng nếu đủ chỗ. Giới hạn của nghĩa trang dùng kí hiệu ranh giới thực vật để biểu thị. Nền nghĩa trang có độ phủ thực vật từ 20% trở lên được in bằng màu ve tơ ram 25%.

25. Sân vận động

Chỉ biểu thị các sân vận động đạt tiêu chuẩn quốc gia trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000 bằng kí hiệu quy ước, hướng của kí hiệu theo hướng của sân vận động. Ghi chú tên gọi của sân vận động nếu diện tích trên bản đồ cho phép.

26. Công viên

Phạm vi công viên được biểu thị bằng nét liền màu đen lực nét 0,1 mm. Nếu giới hạn phạm vi của công viên là đường phố thì dùng kí hiệu đường phố là giới hạn công viên. Nền công viên in bằng màu ve tơ ram 25%. Thể hiện đường giao thông chính trong công viên bằng kí hiệu đường phố phụ nếu diện tích công viên đủ rộng để biểu thị. Các công viên lớn phải ghi chú tên gọi nếu có đủ chỗ trên bản đồ.

27. Nhà máy

Các nhà máy, khu chế xuất, khu công nghiệp có ý nghĩa kinh tế, có ý nghĩa định hướng và ở ngoài đô thị đều được biểu thị bằng kí hiệu kèm theo ghi chú tên sản phẩm.

Tâm kí hiệu phải đặt trùng với tâm nhà máy, hướng kí hiệu vuông góc với khung Nam bản đồ.

28. Nhà máy thủy điện

Nhà máy thủy điện được biểu thị bằng kí hiệu quy ước kèm theo ghi chú tên riêng, tâm kí hiệu đặt trùng với tâm nhà máy.

29. Mỏ, vỉa khai thác lộ thiên

a) Kí hiệu được sử dụng để biểu thị các hầm, giếng khai thác đang khai thác kèm theo ghi chú tên mỏ và tên sản phẩm khai thác. Tâm kí hiệu đặt trùng với vị trí cửa của hầm, giếng khai thác.

b) Kí hiệu chỉ sử dụng đối với tỉ lệ 1: 250 000 để biểu thị các vỉa khai thác lộ thiên có chiều dài trên bản đồ từ 5 mm trở lên.

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1000 000, vỉa khai thác lộ thiên, hầm, giếng khai thác biểu thị bằng kí hiệu “hầm, giếng khai thác” của bản đồ tỉ lệ 1: 250 000.

30. Tháp cao

Kí hiệu sử dụng để biểu thị các kiến trúc dạng tháp cao nổi bật hoặc có ý nghĩa định hướng rõ rệt kèm theo ghi chú thuyết minh.

31. Giàn khoan khai thác dầu, khí

Các địa điểm khai thác dầu và khí đốt trên đất liền và trên biển đều biểu thị bằng kí hiệu này kèm theo ghi chú tên sản phẩm khai thác.

32. Đường dây điện cao thế

Kí hiệu dùng để biểu thị đường dây điện cao thế 500 KV. Tại các góc ngoặt của đường dây phải biểu thị bằng nét chấm của kí hiệu.

Kí hiệu đường dây điện cao thế phải ngắt quãng khi đi qua vùng dân cư. Trong trường hợp việc biểu thị gặp khó khăn, đường dây điện cao thế có thể vẽ ngắt để nhường chỗ cho các địa vật quan trọng hơn, nhưng không được ngắt tại vị trí là góc ngoặt.

33. Bãi tắm

Các bãi tắm ven biển được biểu thị theo kí hiệu này kèm theo ghi chú tên riêng. Kí hiệu đặt sát đường bờ nước, ở khoảng giữa bãi tắm.

34, 35. Danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử

Nhóm kí hiệu này được sử dụng để biểu thị các khu vực và quần thể danh lam thắng cảnh hoặc di tích lịch sử đã được xếp hạng kèm theo ghi chú tên riêng. Tâm kí hiệu được đặt ở trung tâm khu vực hoặc quần thể kiến trúc.

36. Ruộng muối

Kí hiệu được sử dụng để biểu thị cánh đồng sản xuất muối. Giới hạn ruộng muối

được vẽ bằng nét liền lực nét 0,10 mm, bên trong đồ hình ruộng muối biểu thị bằng chấm tròn lực nét 0,15 mm.

37. Thành, lũy

Nét trái của kí hiệu khi biểu thị trên bản đồ phải vẽ quay ra phía ngoài thành.

38. Vùng nuôi trồng thủy sản

Trên bản đồ, vùng nuôi trồng thủy sản được biểu thị theo tỉ lệ kèm theo ghi chú tên vật nuôi. Giới hạn vùng nuôi trồng thủy sản dùng kí hiệu ranh giới thực vật để thể hiện. Khi giới hạn ruộng nuôi trồng thủy sản trùng với địa vật hình tuyến thì được phép dùng kí hiệu của các địa vật hình tuyến thay thế.

Nền màu vùng nuôi trồng thủy sản in bằng màu lơ tơ ram giả da. Trên dữ liệu bản đồ dạng số, nền ruộng nuôi trồng thủy sản dùng màu lơ tơ ram 7% để biểu thị.

ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN

39. Sân bay

Kí hiệu được sử dụng để biểu thị các sân bay dân dụng đang hoạt động, phân biệt sân bay quốc tế và sân bay nội địa.

Trên bản đồ, sân bay được biểu thị bằng kí hiệu quy ước kèm theo ghi chú tên riêng nếu đủ chỗ trống trên bản đồ. Đường băng trên sân bay được vẽ bằng nét liền 0,1 mm; độ rộng kí hiệu đường băng vẽ nửa theo tỉ lệ là 0,5 mm, kí hiệu quy ước đặt vào giữa đường băng chính, thân máy bay thẳng hướng đường băng.

Khi sân bay không thể hiện đường băng thì kí hiệu quy ước đặt vào giữa bãi hạ cánh, thân máy bay vuông góc với khung Nam bản đồ.

40, 41. Đường sắt, đường sắt hẹp, đường goòng

Kí hiệu này biểu thị các loại đường sắt hiện có và đang làm. Các tuyến đường sắt bị hỏng, bóc ray phải ghi chú thuyết minh “hỏng”, hoặc “bóc ray”.

Đường sắt đang làm nếu tính đến thời điểm xuất bản bản đồ sẽ hoàn thành thì biểu thị bằng kí hiệu đường sắt hiện có.

42. Ga đường sắt

Ga đường sắt biểu thị bằng kí hiệu này kèm theo ghi chú tên gọi. Nếu tên ga trùng với tên dân cư thì không ghi chú tên ga.

43-46. Đường ô tô; ghi chú đường ô tô

Đường ô tô và được phân theo 3 cấp tương ứng với các kí hiệu 42, 43, 44.

Đường ô tô đang làm nếu tính đến thời điểm xuất bản bản đồ sẽ hoàn thành thì biểu thị như kí hiệu đường ô tô hiện có.

Ghi chú đường ô tô theo quy định sau:

Số đường quốc lộ để trong vòng tròn, hướng chữ số thẳng góc với khung Nam bản đồ; số đường tỉnh để trong khung hình chữ nhật, hướng chữ số thẳng góc với hướng chung của đoạn đường ghi chú. Số đường được đặt vào giữa kí hiệu đường, ở chỗ thuận tiện để đọc, không che khuất các yếu tố quan trọng và phải phân biệt rõ các tuyến đường khác nhau. Những tuyến đường có tên riêng (ví dụ “đường Hồ Chí Minh”) thì tên đường được ghi chú bằng kiểu, cỡ chữ của tên đường và đặt song song với trục đường ở chỗ dễ đọc. Đối với các tuyến đường dài, cách từ 10 - 15 cm phải ghi chú nhắc lại;

Đoạn đường vẽ nháp, đoạn đường khó đi, đoạn đường nguy hiểm phải ghi chú đầy đủ.

47. Đường đất lớn

Kí hiệu này biểu thị đường giao thông có nền đất và các loại đường rải cấp phối, lát gạch, rải nhựa, bê tông có độ rộng lòng đường từ 2 - 3 m.

48. Đường đất nhỏ

Kí hiệu dùng để biểu thị đường giao thông có nền đất hoặc các loại đường giao thông rải cấp phối, lát gạch, rải nhựa, bê tông có độ rộng không quá 2 m, xe cải tiến, xe súc vật kéo đi lại được, xe ô tô con chỉ đi được từng đoạn.

49. Đường mòn

Kí hiệu này biểu thị các loại đường giao thông có nền đất, rải cấp phối, lát gạch, rải nhựa, bê tông độ rộng chỉ đủ cho người đi bộ, đi ngựa hoặc xe đạp, xe máy đi được.

50. Đường hầm

Kí hiệu “đường hầm” biểu thị đoạn đường ô tô hoặc đường sắt xuyên ngầm qua núi, kí hiệu cửa hầm phải đặt đúng vị trí tương ứng trên thực địa.

51. Đèo

Kí hiệu kèm theo ghi chú tên riêng được sử dụng để biểu thị vị trí đỉnh đèo, tâm kí hiệu phải đặt trùng với vị trí đỉnh đèo.

52, 53. Cầu ô tô qua được; cầu ô tô không qua được

Cầu ô tô qua được và cầu ô tô không qua được chỉ dùng để biểu thị các cầu bắc qua sông vẽ theo tỉ lệ bản đồ. Độ dài của kí hiệu cầu phải phù hợp với độ rộng của lòng sông và cho phép chồm qua đường bờ nước 0,5 mm về mỗi bên.

Cầu cho đường sắt biểu thị như cầu ô tô qua được.

54. Bến phà

Bến phà được biểu thị bằng kí hiệu quy ước kèm theo ghi chú tên gọi nếu đủ chỗ trống trên bản đồ.

55. Bến cảng

Kí hiệu quy ước phải đặt sát đường bờ, ở khoảng giữa chiều dài bến cảng, phân biệt biểu thị cảng quốc tế và cảng nội địa.

58. Vùng nguy hiểm hàng hải

Các khu vực có chướng ngại vật hay đá ngầm có thể gây nguy hiểm trong giao thông đường biển đều được biểu thị bằng kí hiệu này kèm theo ghi chú thuyết minh “nguy hiểm”. Khi không thể hiện được giới hạn vùng nguy hiểm theo tỉ lệ thì phải dùng kí hiệu quy ước không theo tỉ lệ (kí hiệu tàu đắm) để biểu thị.

DÁNG ĐẤT VÀ CHÁT ĐẤT

59. Đường bình độ

Các kí hiệu này dùng để thể hiện dáng đất.

Trên dữ liệu bản đồ số, các đường bình độ phải là đường liên tục và không được cắt nhau.

Trên bản đồ in trên giấy, nếu khoảng cách giữa các đường bình độ cơ bản kề nhau nhỏ hơn 0,2 mm thì phải vẽ tròn bình độ để đảm bảo khoảng cách giữa chúng là 0,2 mm.

Các đường bình độ cái phải ghi chú độ cao, đầu chữ số phải hướng lên phía địa hình cao hơn.

60. Điểm độ cao

Điểm độ cao được biểu thị bằng kí hiệu kèm theo ghi chú độ cao. Ghi chú độ cao phải đặt ở vị trí dễ đọc và cách kí hiệu 0,5 - 1 mm, ưu tiên đặt ở phía Đông kí hiệu và không được gây nhầm lẫn với ghi chú của các đối tượng khác.

62. Sườn, vách dốc không biểu thị được bằng đường bình độ

Các loại sườn, vách dốc không phân biệt nguyên nhân hình thành đều biểu thị bằng kí hiệu này.

Khi kí hiệu đường bình độ gặp kí hiệu sườn, vách dốc thì kí hiệu đường bình độ phải được vẽ ngắt và cách kí hiệu sườn, vách dốc 0,2 mm.

63. Vùng núi đá

Vùng núi đá được biểu thị bằng đường bình độ kết hợp với màu nâu tơ ram giả da. Trường hợp núi đá không vẽ được bằng đường bình độ thì dùng kí hiệu đường sồng núi kết hợp với tơ ram núi đá để biểu thị.

Trên dữ liệu bản đồ số, vùng núi đá biểu thị bằng đường bình độ hoặc kí hiệu sồng núi và màu nâu tơ ram 10%.

68. Hồ, khu đào bới không thể hiện bằng đường bình độ

Kí hiệu dùng để biểu thị hồ đào bới và khu đào bới vẽ được theo tỉ lệ bản đồ nhưng không thể hiện được bằng đường bình độ. Các khu vực tập trung nhiều hồ không vẽ được theo tỉ lệ thì phải xác định phạm vi tương đối và ghi chú “khu đào bới”.

69. Bãi cát

Trên bản đồ xuất bản in trên giấy, bãi cát được biểu thị bằng chấm tròn màu nâu đường kính 0,15 mm phân bố đều trong phạm vi bãi cát, không biểu thị ranh giới bãi cát.

Trên dữ liệu bản đồ số, bãi cát phải thể hiện là đối tượng vùng kèm theo ghi chú.

70. Bãi đá

Bãi đá “phân bố đều” hay phân bố thành “cụm, khối” đều được biểu thị chung bằng kí hiệu này. Không biểu thị ranh giới bãi đá.

71. Đầm lầy

Đầm lầy nước ngọt và đầm lầy nước mặn đều được biểu thị bằng kí hiệu này. Không thể hiện ranh giới đầm lầy. Nếu đầm lầy có thực vật thì dùng kí hiệu thực vật tương ứng để biểu thị. Cho phép biểu thị kết hợp không quá 2 loại thực vật chiếm ưu thế với kí hiệu đầm lầy.

THỰC VẬT

Khi có nhiều loại thực vật xen kẽ trong cùng một phạm vi diện tích thì được phép lựa chọn và biểu thị kết hợp không quá 3 loại thực vật tiêu biểu nhất.

Trên dữ liệu bản đồ số, các vùng thực vật phải là các đối tượng vùng riêng biệt và tô màu theo quy định.

73. Ranh giới thực vật

Kí hiệu được sử dụng để biểu thị giới hạn phạm vi các vùng thực vật.

Trên bản đồ phải biểu thị đầy đủ và khép kín ranh giới giữa các loại thực vật đã được biểu thị.

74. Rừng

Trên bản đồ, nền khu vực rừng phát triển ổn định được biểu thị bằng màu ve tơ ram 25%.

Nền rừng non, tái sinh, mới trồng được biểu thị bằng màu ve tơ ram 15%.

Rừng thưa dùng kí hiệu để biểu thị.

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000, đối với rừng phát triển ổn định và rừng non, tái sinh, mới trồng có diện tích từ 2 cm² trở lên thì phải biểu thị bằng màu nền kết hợp với kí hiệu cây; diện tích rừng nhỏ hơn 2 cm² thì chỉ biểu thị rừng bằng màu nền.

Phân biệt biểu thị rừng trên cạn và rừng ngập nước bằng nền màu và kí hiệu tượng trưng. Nền rừng trên cạn được in bằng màu ve tơ ram 25%; rừng dưới nước in nền bằng màu lơ tơ ram 15%.

75. Cây bụi và thảm cỏ

Rừng cây bụi trên cạn được in nền bằng màu ve tơ ram 15%; loại mọc dưới nước in nền bằng màu lơ tơ ram 15%.

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000, cây bụi rải rác trên cạn và cây bụi rải rác dưới nước phân biệt bằng kí hiệu tượng trưng.

77. Cây thân cỏ, lau sậy, dứa nước

Các loại thực vật này được biểu thị bằng kí hiệu tượng trưng và nền màu lơ tơ ram 15% cho loại mọc dưới nước.

78. Cây trồng

a) Cây lâu năm gồm cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả lâu năm.

Trên bản đồ, vùng trồng cây lâu năm mọc thành rừng được in nền bằng màu ve tơ ram 15% kết hợp với kí hiệu tượng trưng phân bố đều trong phạm vi phân bố. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000, nếu diện tích cây lâu năm từ 2 cm² trở lên phải ghi chú tên loại cây.

Cây lâu năm không mọc thành rừng chỉ biểu thị bằng kí hiệu.

b) Cây hàng năm

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 250 000 cây hàng năm được biểu thị bằng kí hiệu tượng trưng theo các nhóm sau: Cây công nghiệp ngắn ngày (bông, đay, dứa, mía và một số loại khác); Lúa; Rau, màu, hoa, cây cảnh.

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000, cây hàng năm được thể hiện chung bằng màu vàng tơ ram 20%.

ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ RANH GIỚI

79, 80, 81. Biên giới quốc gia; địa giới hành chính cấp tỉnh, địa giới hành chính cấp huyện

Khi vẽ kí hiệu địa giới phải thể hiện rõ ràng, chính xác các góc ngoặt, các chỗ giao nhau của địa giới và giữ đúng mối tương quan địa lí của đường địa giới với các yếu tố địa hình, địa vật. Phải thể hiện rõ chủ quyền của các đảo, các cù lao trên sông khi có đường địa giới chạy qua. Kí hiệu biên giới, địa giới hành chính không được che lấp điểm độ cao;

Trên bản đồ tỉ lệ 1: 500 000 và 1: 1 000 000, biên giới quốc gia, địa giới hành chính cấp tỉnh phải thể hiện nền bo bằng màu tím tơ ram 15%.

82. Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia

Giới hạn phạm vi khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia được biểu thị bằng đường khép kín kèm theo ghi chú thuyết minh hoặc tên riêng.

Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia trùng với các địa vật hình tuyến được phép dùng kí hiệu của các địa vật đó thay thế.

Trên bản đồ số khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia được biểu thị dưới dạng vùng, không màu.

IV. GHI CHÚ

1. Nguyên tắc chung

1.1. Tất cả các ghi chú trên bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000, 1: 500 000, 1: 1 000 000 đều phải thể hiện theo quy định của tiếng Việt phổ thông và lấy mẫu chữ của quyển kí hiệu này làm tiêu chuẩn. Mỗi loại ghi chú đều có quy định kiểu chữ và cỡ chữ: số đặt trong ngoặc đơn là cỡ của chữ; từ trái sang phải có 3 giá trị, lần lượt là cỡ chữ quy định tương ứng cho từng tỉ lệ: 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000. Nếu dùng bộ chữ khác thì phải chọn kiểu chữ giống mẫu này, cỡ chữ chỉ được sai khác không quá 0,2 mm.

1.2. Kiểu chữ ghi chú phải được lựa chọn để biểu thị đúng và phù hợp cho từng loại đối tượng. Các ghi chú phải chính xác, rõ ràng và dễ đọc, không gây nhầm lẫn cho người sử dụng. Ghi chú không được che khuất các kí hiệu địa vật quan trọng và các yếu tố nội dung bản đồ có màu đen;

1.3. Ghi chú các đối tượng địa lý phân bố theo điểm chân chữ ghi chú đặt song song với khung Nam bản đồ và cách kí hiệu từ 0,5 - 1 mm. Ghi chú ưu tiên đặt bên phải kí hiệu, nếu chọn vị trí khác thì phải đảm bảo rõ ràng dễ đọc, không gây nhầm lẫn với các đối tượng khác;

1.4. Ghi chú các đối tượng địa lý phân bố theo hình tuyến được bố trí theo dáng của đối tượng; ghi chú các đối tượng địa lý phân bố theo vùng (biển, vịnh, sông hồ, dãy núi) thì tùy theo phân bố của địa vật mà bố trí ghi chú cho thích hợp nhưng đầu chữ không được quay xuống khung Nam bản đồ. Trường hợp cần ghi chú lặp lại nhiều lần phải đảm bảo ghi chú thống nhất với hướng của địa vật theo quy định sau đây:

- a) Hướng của địa vật là Đông - Tây thì đầu chữ hướng về phía Bắc;
- b) Hướng của địa vật là Nam - Bắc thì đầu chữ hướng về phía Tây;
- c) Hướng của địa vật là Tây Nam - Đông Bắc thì đầu chữ hướng về phía Tây Bắc;
- d) Hướng của địa vật là Tây Bắc - Đông Nam thì đầu chữ hướng về phía Đông Bắc.

1.5. Tên phụ của các đối tượng ghi bên dưới tên chính và đặt trong dấu ngoặc đơn với cỡ chữ bằng 2/3 cỡ chữ tên chính.

1.6. Các danh từ chung được viết tắt theo quy định ghi chú tắt tại mục 2.

1.7. Địa danh trên bản đồ thuộc lãnh thổ Việt Nam phải thể hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trường hợp chưa có quy định thì ghi chú theo tên gọi chính thức trong các văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp.

1.8. Địa danh nước ngoài (Lào, Campuchia, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin) thể hiện theo nguyên tắc phiên âm Latinh của Liên hiệp quốc. Riêng địa danh Trung Quốc ghi chú thêm phiên âm theo Hán Việt đối với địa danh quen thuộc với người Việt Nam và đặt tên đó trong ngoặc đơn, bên dưới hoặc bên phải tên chính thức.

2. Quy định ghi chú viết tắt trên bản đồ

2.1. Các ghi chú viết tắt trên bản đồ chỉ dùng trong trường hợp diện tích trên bản đồ không cho phép ghi đầy đủ hoặc nếu ghi đầy đủ thì ảnh hưởng đến khả năng đọc bản đồ. Những ghi chú không có trong quy định viết tắt thì không được viết tắt.

2.2. Các chữ viết tắt dùng để ghi chú các danh từ chung đứng trước tên riêng hoặc địa vật, đối tượng chưa có kí hiệu chung.

2.3. Chữ ghi chú cho các địa vật và đối tượng biểu thị trên bản đồ được viết tắt theo quy định sau đây:

2.3.1. Các địa vật và đối tượng tự nhiên

Sông	Sg.
Suối	S.
Kinh, Kênh	K.
Mương	Mg.
Đa, Đăk	D.
Huổi, Hoay	H.
Ngòi	Ng.
Rạch	R.
Khuổi	Kh.
Krông	Kr.

Klong	Kl.
Nậm, Nam	Nm
Rào	R.
Lạch	L.
Luông	Lg.
Cửa sông	C.
Biển	B.
Vịnh	V.
Vũng, Vụng	Vg.
Đảo	Đ.
Quần đảo	QĐ.
Bán đảo	BD.
Hòn	H.
Mũi đất	M.
Hang	Hg.
Động	Đg.
Núi	N.

2.3.2. Các địa vật và đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội

Thành phố	TP.
Thị xã	TX.
Thị trấn	TT.
Quận	Q.
Huyện	H.
Bản, Buôn	B.
Thôn	Th.
Làng	Lg.
Mường	Mg.

Xóm	X.
Chòm	Ch.
Phum	Ph.
Pleỉ	Pl.
Trại	Tr.
Nông trường	Nt.
Lâm trường	Lt.
Công ty	Cty.
Công viên	Cv.
Trại, nhà điều dưỡng	Đd.
Vườn Quốc gia	Vqg.
Khu bảo tồn thiên nhiên	Bttn.
Khu du lịch	Dl.
Khu di tích	Dt.
Khu nghỉ mát	Ngm.

3. Ghi chú dân cư

3.1. Tên các điểm dân cư và tên các đơn vị hành chính đặt song song với khung Nam bản đồ. Tên của dân cư đặt gần trung tâm của điểm dân cư. Tại các khu vực khác nhau của điểm dân cư cùng một mảnh hay khác mảnh phải ghi chú tên nhắc lại với chiều cao chữ không quá 3/4 chiều cao chữ quy định.

3.2. Tên điểm dân cư là thôn, làng, chòm, xóm, ấp, bản, phum, sóc, plei được dùng một cỡ chữ thống nhất để ghi chú. Khi tên dân cư có hai từ trở lên thì không ghi danh từ chung (ví dụ, thôn Hà Hoa chỉ ghi là Hà Hoa); nếu tên dân cư chỉ có một từ thì phải ghi cả danh từ chung (ví dụ, thôn Đông phải ghi đầy đủ là thôn Đông). Trường hợp diện tích trên bản đồ không đủ để đặt ghi chú đầy đủ, được phép ghi chú tắt danh từ chung của đối tượng cần ghi chú. Danh từ chung đứng trước tên riêng khi ghi đầy đủ thì dùng kiểu chữ thường, khi viết tắt phải dùng chữ hoa đối với chữ cái đầu tiên (thôn Đông nếu ghi chú tắt là Th. Đông). Đối với vùng dân tộc ít người thì không được bỏ danh từ chung.

3.3. Những đối tượng kinh tế - văn hóa - xã hội khi ghi chú tên riêng đều dùng kiểu chữ thuyết minh cùng màu với kí hiệu để ghi chú.

3.4. Khi đối tượng ghi chú có kí hiệu quy ước riêng thì ghi chú tên gọi theo quy định sau:

Địa danh có 2 từ trở lên thì không cần ghi danh từ chung: ví dụ “đền Quan Thánh” ghi chú là “Quan Thánh”.

Địa danh chỉ có một từ thì phải ghi chú cả danh từ chung: ví dụ “chùa Keo”.

Đối tượng ghi chú là nhà máy thì chỉ cần ghi chú tên sản phẩm, ví dụ “hóa chất”, “cơ khí”.

4. Ghi chú thủy hệ và sơn văn

4.1. Kiểu, cỡ chữ ghi chú tên sông trên bản đồ phải phù hợp với khả năng giao thông của tàu thuyền. Những đoạn sông ngắn nhưng là sông lớn, quan trọng phải ghi chú tên. Những sông dài cứ cách nhau từ 10 đến 15 cm phải ghi chú lặp lại với cỡ chữ lớn dần từ thượng nguồn về phía cửa sông.

4.2. Ghi chú biển, vịnh, sông, hồ, mũi, đảo, quần đảo phải bố trí trên nền đối tượng theo đặc trưng hình dáng của đối tượng. Trường hợp diện tích đối tượng không đủ để ghi chú thì được ghi chú ở bên cạnh, bố trí song song với khung Nam bản đồ.

4.3. Tên dãy núi phải bố trí theo hướng núi, trong giới hạn phạm vi của dãy núi nhưng không được che khuất sống núi và đỉnh núi.

Ghi chú tên đỉnh núi, tên đèo, độ cao đỉnh núi, đỉnh đèo được bố trí song song với khung Nam bản đồ. Cỡ chữ ghi chú lớn, nhỏ tùy thuộc vào độ lớn và mức độ quan trọng của đối tượng cần ghi chú.

V. QUY ĐỊNH PHÂN NHÓM LỚP DỮ LIỆU BẢN ĐỒ VÀ CÁC TỆP TIN CHUẨN

1. Nội dung chính của các nhóm lớp được của dữ liệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000 được quy định như sau:

1.1. Nhóm lớp "Cơ sở toán học" bao gồm khung bản đồ; lưới ki lô mét (đối với bản đồ tỉ lệ 1: 250 000 và 1: 500 000); lưới kinh vĩ độ; các điểm khống chế trắc địa; bảng giải thích ký hiệu và các nội dung trình bày ngoài khung.

1.2. Nhóm lớp "Dân cư" bao gồm nội dung dân cư và các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội.

1.3. Nhóm lớp "Địa hình" bao gồm các yếu tố dáng đất, chất đất, các điểm độ cao.

1.4. Nhóm lớp "Thủy hệ" bao gồm các yếu tố thủy văn và các đối tượng liên quan.

1.5. Nhóm lớp "Giao thông" bao gồm các yếu tố giao thông và các đối tượng liên quan.

1.6. Nhóm lớp "Ranh giới" bao gồm đường biên giới, mốc biên giới; địa giới hành chính các cấp; ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.

1.7. Nhóm lớp "Thực vật" bao gồm ranh giới thực vật và các yếu tố thực vật.

2. Quy tắc đặt tên các tệp tin

2.1. Để thuận tiện cho việc lưu trữ và khai thác dữ liệu, các tệp tin chứa các đối tượng của từng nhóm lớp phải được đặt tên theo một quy tắc thống nhất: các ký tự đầu là phiên hiệu mảnh, 2 ký tự cuối là các chữ viết tắt dùng để phân biệt các nhóm lớp khác nhau.

2.2. Các tệp tin được đặt tên cụ thể như sau:

- | | |
|---------------------------------------|---------------------------|
| a) Tệp tin của nhóm "Cơ sở toán học": | (phiên hiệu mảnh)_CS.dgn. |
| b) Tệp tin của nhóm "Dân cư": | (phiên hiệu mảnh)_DC.dgn. |
| c) Tệp tin của nhóm "Địa hình": | (phiên hiệu mảnh)_DH.dgn. |
| d) Tệp tin của nhóm "Thủy hệ": | (phiên hiệu mảnh)_TH.dgn. |
| e) Tệp tin của nhóm "Giao thông": | (phiên hiệu mảnh)_GT.dgn. |
| g) Tệp tin của nhóm "Ranh giới": | (phiên hiệu mảnh)_RG.dgn. |
| h) Tệp tin của nhóm "Thực vật": | (phiên hiệu mảnh)_TV.dgn. |

3. Các tệp tin của cùng một mảnh phải được lưu trữ vào cùng một thư mục với tên được đặt trùng với phiên hiệu của mảnh đó nhưng không có dấu cách ở giữa.

Ví dụ: mảnh Thành phố Huế, có phiên hiệu là E-48-4 (xem thêm Ký hiệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000) khi số hóa, các tệp tin được đặt tên lần lượt là E484_CS.dgn, E484_DC.dgn, E484_DH.dgn, E484_TH.dgn, E484_GT.dgn, E484_RG.dgn, E484_TV.dgn. Các tệp tin trên đây được lưu trong thư mục E484.

4. Lớp (level) và mã đối tượng (code)

Trong mỗi tệp tin, yếu tố nội dung được chia thành các lớp đối tượng. Mỗi lớp có thể gồm một hoặc một vài loại đối tượng có chung một số tính chất hoặc có liên quan đến nhau. Mỗi loại đối tượng được gán một mã (code) riêng. Mã này thống nhất áp dụng cho toàn hệ thống bản đồ địa hình. Quy tắc đặt mã thống nhất như đối với bản đồ địa hình ở tỉ lệ trung bình và tỉ lệ lớn (xem Phụ lục 2, 3, 4).

5. Các tệp tin chuẩn cơ sở toán học (Seedfile)

5.1. Đối với bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000 và 1: 500 000

a) Múi 48: vn20002dA.dgn cho dữ liệu không gian 2 chiều, vn20003dA.dgn cho dữ liệu không gian 3 chiều, lưới chiếu UTM, elipxôit WGS84, kinh tuyến trung ương 105° , hệ số $k_0 = 0,9996$

b) Múi 49: vn20002dB.dgn cho dữ liệu không gian 2 chiều, vn20003dB.dgn cho dữ liệu không gian 3 chiều, lưới chiếu UTM, elipxôit WGS84, kinh tuyến trung ương 111° , hệ số $k_0 = 0,9996$

5.2. Đối với bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 1000000: vnNon2d.dgn cho dữ liệu không gian 2 chiều, vnNon3d.dgn cho dữ liệu không gian 3 chiều, lưới chiếu hình nón đồng góc 2 vĩ tuyến chuẩn 11° và 21° , kinh tuyến trung ương 108° , vĩ tuyến gốc 4° .

6. Tệp tin chuẩn phông chữ tiếng Việt: vnfont.rsc.

7. Tệp tin thư viện ký hiệu cho các đối tượng dạng điểm:

7.1. “dh250.cel” dùng cho tỉ lệ 1: 250 000;

7.2. “dh500.cel” dùng cho tỉ lệ 1: 500 000;

7.3. “dh1tr.cel” dùng cho tỉ lệ 1: 1 000 000.

8. Tệp tin thư viện ký hiệu cho các đối tượng dạng đường:

8.1. “dh250.rsc” dùng cho tỉ lệ 1: 250 000;

8.2. “dh500.rsc” dùng cho tỉ lệ 1: 500 000;

8.3. “dh1tr.rsc” dùng cho tỉ lệ 1: 1 000 000.

9. Bảng sắp xếp thứ tự in để in bản đồ bằng chương trình CADScript :

9.1. “dh50.ord” dùng cho tỉ lệ 1: 250 000;

9.2. “dh500.ord” dùng cho tỉ lệ 1: 500 000;

9.3. “dh1tr.ord” dùng cho tỉ lệ 1: 1 000 000;

10. Chuẩn màu

Các yếu tố nội dung bản đồ địa hình thuộc dãy tỉ lệ 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000 được biểu thị bằng hệ thống màu sắc thống nhất như đã quy định trong quy phạm thành lập bản đồ cùng tỉ lệ và được thể hiện qua bảng màu chuẩn là dh_tln_mau.tbl trong môi trường Microstation. Số hiệu cho từng màu cụ thể được quy định trong bảng dưới đây:

Số hiệu màu trong Microstation	Thành phần màu in trên plotter			Thành phần màu in offset
	C	M	Y	
5	0	100	100	Đỏ 100%
6	0	20	15	Đỏ 20%
7	0	30	20	Đỏ 30%
8	65	65	65	Tro (đen 65%)
10	100	100	100	Đen 100%
11	0	0	0	Trắng
12	100	0	0	Lơ 100%
13	15	0	0	Lơ 15%
14	10	50	100	Nâu 100%
16	70	0	100	Ve 100%
17	25	0	35	Ve 25%
18	12	0	25	Ve 15%
19	5	10	10	Nâu 10%
20	7	0	0	Lơ 7%
23	0	0	20	Vàng 20%
24	0	100	0	Tím 100%
25	10	15	0	Tím 15%

(Ghi chú: Tùy thuộc vào loại máy in phun (plotter) mà thành phần màu có thể thay đổi, nhưng số hiệu màu phải giữ nguyên).

11. Chuẩn lực nét

Lực nét trong Microstation	Lực nét tính theo mm
Wt 0	0,08
Wt 1	0,10
Wt 2	0,15
Wt 3	0,20
Wt 4	0,25
Wt 5	0,30
Wt 6	0,35
Wt 7	0,40
Wt 8	0,45
Wt 9	0,50
Wt 10	0,60
Wt 11	0,80
Wt 12	0,90
Wt 13	1,00
Wt 14	1,10
Wt 15	1,20
Wt 16	1,30

09693120

VI. QUY ĐỊNH DỮ LIỆU BẢN ĐỒ

1. Dữ liệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000



NHÓM LỚP: CƠ SỞ TOÁN HỌC

Tên file: (Phiên hiệu)_CS.dgn

Nội dung: Cơ sở toán học - Trình bày ngoài khung

Category: Coso

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	101	Tên mảnh				10	VHtimeb	193	1625/1625	
2	102-1	Phiên hiệu mảnh				10	Univercd	214	1000/1000	
2	102-2	Phiên hiệu mảnh UTM Quốc tế				10	Univercd	214	688/688	
3	103-1	Tên mảnh cạnh khung ngoài				10	VHarial	184	600/600	
3	103-2	Phiên hiệu mảnh cạnh khung ngoài				10	VHarial	184	600/600	
4	104	Phiên hiệu mảnh cạnh (giữa khung trong)				10	VHarial	184	375/375	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
5	105	Khung trong, đốt tọa độ địa lý		1		10				
6	106	Lưới km chính		1		12				
7	107	Khung ngoài		13,1		10				
8	108-1	Tên quốc gia góc khung Tây Bắc				10	VHtime	192	812/812	
8	108-2	Tên tỉnh góc khung Tây Bắc				10	VHtime	192	500/500	
9	109-1	Bảng chấp		1	1,0					
9	109-2	Tên, phiên hiệu mảnh trong bảng chấp				10	VHarial	184	312/312	
13	113-1	Điểm tọa độ Quốc gia	1		TDQG	10				Cell
13	113-6	Ghi chú độ cao mặt mốc điểm tọa độ Quốc gia	1			10	Univercd Univercdb	214 215	375/375 450/450	
14	114-1	Điểm độ cao Quốc gia	2		DCQG	10				Cell
14	114-6	Ghi chú độ cao mặt mốc điểm độ cao Quốc gia	2			10	Univercd Univercdb	214 215	375/375 450/450	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
15	115-1	Lưới kinh tuyến, vĩ tuyến		1		10				
15	115-2	Đường chí tuyến Bắc			Chituyen	10				
16	116	Số kinh độ, vĩ độ				10	Russb	179	562/562	
17	117	Số lưới km chính				12	Univercd	214	688/688	
18	118	Số đai chính				12	Univercd	214	375/375	
19	119	Các yếu tố chữ, nét của các ký hiệu trong bảng giải thích, thước tỉ lệ								
20	120-1	Chữ "Giải thích ký hiệu"				10	VHarial	184	750/750	
20	120-2	Chữ giải thích ngoài khung				10	Vnarial	180	375/375	
20	120-3	Chữ "Tỉ lệ 1: 250 000"				10	VHtimeb	193	1125/1125	
21	121	Năm in, lần xuất bản				10	VHarial	184	400/375	
22	122	Tên quốc gia đầu địa giới				10	VHtime	192	625/625	
23	123-1	Tên tỉnh đầu địa giới				10	VHtime	192	500/500	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
23	123-2	Tên huyện đầu địa giới				10	VHtime	192	375/375	
26	126	Ghi chú đường đi tới				10	Vnarial	180	375/375	
27	127	Lưới km phụ		1		10				
28	128	Số lưới km phụ				12	Univercd	214	625/625	
29	129	Số đai phụ				12	Univercd	214	312/312	
32	132	Đề mục: sơ đồ bảng chấp, lược đồ hành chính, tên cơ quan xuất bản...				10	VHarial	184	500/500	
37	137	Các màu nền của giải thích ngoài khung								
38	138-1	Lược đồ hành chính		1	1,0					
38	138-2	Giải thích khu vực hành chính				10	Vnarial	180	375/375	
39	139-1	Sơ đồ sử dụng tài liệu		1	1,0					
39	139-2	Ghi chú sơ đồ sử dụng tài liệu				10	Vnarial	180	375/375	

NHÓM LỚP: THỦY VĂN

Tên file: (Phiên hiệu)_TH.dgn

Nội dung: Thủy hệ và các đối tượng liên quan

Category: Thuyhe

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	201	Sông, suối có nước thường xuyên vẽ nửa theo tỉ lệ	4a	1-8	Sg1net	12				Linestyle
2	202	Sông, suối có nước theo mùa vẽ nửa theo tỉ lệ	4b		Sgtheomua	12				Linestyle
3	203	Đường bờ sông, suối có nước thường xuyên vẽ theo tỉ lệ	4a	1		12				
4	204	Nền sông, suối có nước thường xuyên				13				Fill
5	205	Đường bờ ao, hồ có nước thường xuyên	4a	1		12				
6	206	Nền ao, hồ có nước thường xuyên				13				Fill

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
7	207	Đường bờ sông, suối có nước theo mùa vẽ theo tỉ lệ	4b		Sgtheomua	12				Linestyle
8	208	Nền sông, suối có nước theo mùa				13				Fill
9	209	Đường bờ biển	3	1		12				
10	210	Nền biển				13				Fill
11	211	Ao, hồ có nước theo mùa	4b		Sgtheomua	12, 13				Polygon, filltype: Outlined; Fill
12	212	Đoạn sông, suối không xác định	4d		Sgkxd	12				Linestyle
14	214	Đoạn sông suối chảy ngầm	4c		Snggam	12				Linestyle
16	215	Sông, suối khô cạn vẽ nửa theo tỉ lệ	5a		Sgcan	14				Linestyle
17	216	Sông, suối khô cạn vẽ theo tỉ lệ	5b		Sgcan, SGCAN	14				Polygon, filltype: Outlined; Pattern: R/C:112.5/112.5

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
18	218	Hồ khô cạn	5c		Sgcan, SGCAN	14			Polygon, filltype:Outlined; Pattern: R/C:112.5/112.5	
21	221	Mạch nước khoáng, nóng	13		KHOANG	12				Cell
22	222	Nền ruộng nuôi trồng thủy sản	38			20				Fill
23	223-1	Kí hiệu bãi bùn ven bờ	7b		BUN	10			Pattern: R/C:425/0	
23	223-2	Kí hiệu bãi cát ven bờ	7a		BAIVB	10			Pattern: R/C:112.5/112.5	
23	223-3	Kí hiệu bãi san hô nổi, chìm	8a, 8b		SANHO	5			Pattern: R/C:112.5/112.5	
23	223-4	Kí hiệu bãi rong tảo	9		RTAO	10				Cell
23	223-5	Kí hiệu bãi đá dưới nước cụm khối, nổi, chìm			DANOI DACHIM	10			Pattern:R/C:200/225	
23	223-6	Kí hiệu bãi đá dưới nước đứng lẻ, nổi, chìm	10		DANOIL DACHL	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
24	224	Ranh giới các bãi ven bờ, bãi rong tảo, bãi đá dưới nước	7, 9, 10		Rgbai	10				Linestyle
25	225	Bãi bùn ven bờ	7b							Polygon; Fill type: Non
27	227	Bãi cát ven bờ	7a							Polygon; Fill type: Non
30	230-1	Bãi san hô nổi	8a		Sanho					Polygon, filltype: Outlined
30	230-2	Bãi san hô chìm	8b		Sanho					Polygon, filltype: Outlined
32	232	Bãi rong tảo	9							Polygon; Fill type: Non
33	233-1	Bãi đá dưới nước cụm khối nổi, chìm	10							Polygon; Fill type: Non
33	233-2	Bãi đá dưới nước đứng lẻ nổi, chìm	10							Polygon; Fill type: Non
34	234-1	Thác	11		Thac THAC	12				Linestyle Cell
34	234-2	Ghềnh	12		GHENH GHENHN	12				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
40	240-1	Sông đào, kênh, mương rộng từ 25 m trở lên vẽ nửa theo tỷ lệ	6	5	Sglnet	12				
40	240-2	Sông đào, kênh, mương rộng dưới 25 m vẽ nửa theo tỷ lệ	6	2	Sglnet	12				
43	243-1	Đập vẽ nửa theo tỉ lệ	14a		Dap	10				Linestyle
43	243-2	Đập vẽ không theo tỉ lệ	14b		DAP	10				Cell
44	244	Đê	15		De	14				Linestyle
45	245-1	Tên biển, vịnh, vụng cấp 1				12	VHtimebi	195	1255/1255	
45	245-2	Tên biển, vịnh, vụng cấp 2				12	VHtimebi	195	1062/1062	
45	245-3	Tên biển, vịnh, vụng cấp 3				12	VHtimei	194	625/625	
45	245-4	Tên biển, vịnh, vụng cấp 4				12	VHtimei	194	500/500	
45	245-5	Tên cửa sông cấp 1				12	VHtimei	194	562/562	
45	245-6	Tên cửa sông cấp 2				12	VHtimei	194	438/438	
45	245-7	Tên cửa sông cấp 3				12	Vntimei	190	500/500	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
46	246-1	Tên sông, kênh thông tàu				12	VHtimei	194	562/562	
46	246-2	Tên sông, kênh đi ca nô, thuyền gỗ				12	Vntimei	190	562/562	
46	246-3	Tên sông, kênh cấp 1				12	Vntimei	190	500/500	
46	246-4	Tên sông, kênh cấp 2				12	Vntimei	190	438/438	
48	248-1	Tên hồ lớn, đầm lớn				12	VHtimei	194	562/562	
48	248-2	Tên hồ nhỏ, đầm nhỏ				12	Vntimei	190	500/500	
50	250-1	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 1				10	VHcenti	212	938/938	
50	250-2	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 2				10	VHcenti	212	625/625	
50	250-3	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 3				10	VHcenti	212	500/500	
50	250-4	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 4				10	Vncenti	208	500/500	
50	250-5	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 5				10	Vncenti	208	375/375	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	375/375	cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: ĐỊA HÌNH

Tên file: (Phiên hiệu)_DH.dgn

Nội dung: Dáng đất

Category: Diahinh

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	301	Đường bình độ cơ bản	59b	1		14				Linestyle
2	302	Đường bình độ cái	59a		BdoCai	14				Linestyle
3	303	Đường bình độ nửa khoảng cao đều	59c		BdoNKCD	14				Linestyle
4	304	Đường bình độ phụ	59d		BdoPhu	14				Linestyle
5	305	Đường bình độ vẽ nháp	59e		BdoNhap	14				Linestyle
6	306	Ghi chú đường bình độ	59g			14	Univercd	214	375/375	
7	307	Điểm độ cao thường	60b		DCAOTH	10				Cell
8	308	Ghi chú điểm độ cao thường	60b			10	Univercd	214	375/375	
9	309-1	Điểm độ cao khống chế	60a		DCAOKC	10				Cell
9	309-2	Ghi chú điểm độ cao khống chế	60a			10	UnivercdB	215	450/450	
10	310	Khe, rãnh xói mòn, vách khe hẹp	61	1,2		14				

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
11	311-1	Sườn, vách dốc (không biểu thị được bằng đường bình độ)	62		Suondoc	14				Linestyle
11	311-2	Tỉ cao sườn, vách dốc				14	Univercd	214	375/375	
15	315	Kí hiệu đường sông núi; tơ ram núi đá	63b	4		14				
16	316	Kí hiệu đá	70		BAIDA BAIDAC	14			Pattern: R/C: 825/300 Cell	
17	317	Vùng núi đá	63						Polygon; Fill type: Non	
18	318	Vùng bãi đá	70						Polygon; Fill type: Non	
19	319	Miệng núi lửa	64		NUILUA	14				Cell
20	320	Cửa hang động	65		HANG	10				Cell
21	321	Hố, phễu castơ	66		Casto	14				Linestyle
22	322	Gò, đồng không thể hiện bằng đường bình độ	67		Godong	14				Linestyle
23	323-1	Hố đào bới không thể hiện bằng đường bình độ	68a		Hdaoboi	14				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
23	323-2	Khu đào bới không thể hiện bằng đường bình độ	68b		Kdaoboi	10				Linestyle
26	326	Vùng bãi cát	69		CAT	14				Polygon; Fill type: Non Pattern: R/C: 112.5/112.5
27	327	Đầm lầy	71		DAMLAY	12				Polygon; Fill type: Non Pattern: R/C: 200/280
29	329	Nét chỉ dốc	59f	1		14				Line, length = 250
32	332	Bình độ sâu	72a	1		12				
33	333	Ghi chú đường bình độ sâu	72a			12	Univercd	214	375/375	
34	334	Ghi chú điểm độ sâu	72b			12	Univercd	214	375/375	
36	336-1	Tên cao nguyên cấp 1				14	VHariali	186	625/625	
36	336-2	Tên cao nguyên cấp 2				14	VHariali	186	500/500	
36	336-3	Tên cao nguyên cấp 3				14	VHariali	186	438/438	
39	339-1	Tên giải núi				14	VHariali	186	938/938	
39	339-2	Tên dãy núi cấp 1				14	VHariali	186	625/625	
39	339-3	Tên dãy núi cấp 2				14	VHariali	186	500/500	
39	339-4	Tên dãy núi cấp 3				14	VHariali	186	438/438	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
42	342-1	Tên đỉnh núi không chế				14	Vnariali	182	438/438	
42	342-2	Tên đỉnh núi thường				14	Vnariali	182	375/375	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	375/375	cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: GIAO THÔNG

Tên file: (Phiên hiệu)_GT.dgn

Nội dung: Giao thông và các đối tượng liên quan

Category: Giaothong

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	401	Đường sắt hiện có	40a		Dsat	10				Linestyle
2	402	Đường sắt đang làm	40b		Dsatdl	10				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
7	407	Đường sắt hẹp, đường goòng	41		Dsathep	10				Linestyle
15	415	Đường ô tô nhựa, bê tông có trục phân tuyến hiện có (viên)	43a		DgBTNhPT	10				Linestyle
16	416	Đường ô tô nhựa, bê tông có trục phân tuyến hiện có (nền)	43a		DgBTNhPTnen	14				Linestyle
17	417	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến hiện có (viên)	44a		DgBTNh	10				Linestyle
18	418	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến hiện có (nền)	44a		DgBTNhnen	14				Linestyle
19	419-1	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến đang làm (viên)	44b		DgBTNhdl	10				Linestyle
19	419-2	Đường ô tô nhựa bê tông có trục phân tuyến đang làm (viên)	43b		DgBTNhPTdl	10				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
20	420-1	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến đang làm (nền)	44b		DgBTNhdlnen	14				Linestyle
20	420-2	Đường ô tô nhựa bê tông có trục phân tuyến đang làm (nền)	43b		DgBTNhPT dlnen	14				Linestyle
21	421	Đường ô tô rải gạch, đá, cấp phối hiện có	45a		DgCphoi	10				Linestyle
22	422	Đường ô tô rải gạch, đá, cấp phối đang làm	45b		DgCphoidl	10				Linestyle
23	423	Đường đất lớn	47		Dgdatlon	8				Linestyle
24	424	Đường đất nhỏ	48		Dgdatnho	8				Linestyle
25	425	Đường mòn	49		Dgmon	8				Linestyle
26	426-1	Khuyến số đường ô tô (đường QL, TL)	46a,b		KDQL, KDTL	10				Cell
26	426-2	Số đường ô tô (Quốc lộ, tỉnh lộ)	46a,b			10	Univercd	214	375/375	
28	428	Ga đường sắt	42		GA	10				Cell
32	432-1	Đường hầm vẽ nửa theo tỉ lệ	50a		Dgham	10				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
32	432-2	Đường hầm vẽ không theo tỉ lệ	50b		HAM	10				Cell
33	433	Ghi chú đặc điểm, tính chất đường	46c		GCDG	10	Vnarial	180	312/312	Cell
34	434	Đèo	51		DEO	10				Cell
35	435-1	Cầu ô tô qua được	52		Cauoto	10				Linestyle
35	435-2	Cầu ô tô không qua được	53		Cau	10				Linestyle
37	437	Bến phà	54		Benpha PHA	10 10				Linestyle Cell
38	438-1	Sân bay quốc tế	39a		SBAYQT	10				Cell
38	438-2	Sân bay nội địa	39b		SBAYND	10				Cell
38	438-3	Đường băng	39c		Dgbang	10				Linestyle
40	440	Đường biển	57		Dgbien	12				Linestyle
40	440-1	Ghi chú đường biển	57			12	Vntime	190	500/500	
41	441-1	Ranh giới vùng nguy hiểm hàng hải theo tỉ lệ	58a		Nguyhiem	10				Linestyle
41	441-2	Vùng nguy hiểm hàng hải không theo tỉ lệ	58b		DAMTAU	10				Cell
42	442	Đền biển	56		DENBIE	10				Cell
49	449-1	Bến cảng nội địa	55b		CANGND	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
49	449-2	Bến cảng quốc tế	55a		CANGQT	10				Cell
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	375/375	cùng màu với màu ký hiệu
56	456	Đường phố chính trong vùng đô thị	16a		Phochinh	10				Linestyle
57	457-1	Đường phố phụ trong vùng đô thị	16a		Phophu	10				Linestyle

NHÓM LỚP: DÂN CƯ

Tên file: (Phiên hiệu)_DC.dgn

Nội dung: Dân cư - Địa vật độc lập

Category: Dancu

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	501	Vùng dân cư đô thị vẽ theo tỉ lệ (viên)	16a	1		10				

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
2	502	Vùng dân cư đô thị vẽ theo tỉ lệ (nền)	16a			6				Fill
3	503	Vùng dân cư đô thị vẽ nửa theo tỉ lệ (viên)	16b	1	Dancu	10				Multi-lines
4	504	Vùng dân cư đô thị vẽ nửa theo tỉ lệ (nền)	16b		Dancunen	6				
5	505	Điểm dân cư đô thị vẽ không theo tỉ lệ	16c		DCDT	10,6				Cell
6	506	Nhà độc lập	17 18		NHADL	8				Cell
9	509	Nghĩa trang	24		NTRC Ngtrang	10				Cell Linestyle
10	510	Di tích lịch sử	35		DITICH	5				Cell
11	511	Công viên	26			10				
12	512	Danh lam thắng cảnh	34		DLTC	5				Cell
13	513-2	Lăng tằm	21		LANG	10				Cell
13	513-12	Tháp cao	30		THAP	10				Cell
14	514-1	Tháp cổ	19		THAPCO	10				Cell
14	514-2	Tượng đài	20		TD_BIA	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
14	514-3	Nhà thờ	23		NHATHO	10				Cell
14	514-5	Đền, đình, chùa	22		CHUA	10				Cell
14	514-6	Sân vận động	25		SVD	10				Cell
15	515	Bãi tắm	33		BAITAM	5				Cell
16	516-1	Nhà máy	27		NMAY	10				Cell
16	516-4	Nhà máy thủy điện	28		TDIEN	10				Cell
16	516-5	Hầm, giếng khai thác của mỏ	29a		MO	10				Cell
17	517	Via khai thác lộ thiên	29b		Viakthac	10				Linestyle
18	518	Giàn khoan khai thác dầu khí	31		DAUKHI	10				Cell
23	523	Ruộng muối	37		MUOI	12				Polygon; Fill type: Non; Pattern: R/C:112.5/112.5
24	524	Đường dây điện cao thế	32		Dienct	10				Linestyle
27	527	Thành lũy	36		Thanhluuy	10				Linestyle
39	539	Tên thủ đô				10	VHTimeb	193	800/800	
40	540	Tên thành phố trực thuộc Trung ương				10	VHarial	184	675/550	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
41	541	Tên thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh lỵ		1		10	VHarial	184	550/470	Tỉnh lỵ gạch chân nét liền
42	542	Tên thị xã, tỉnh lỵ		1		10	VHarial	184	420/350	Tỉnh lỵ gạch chân nét liền
43	543	Tên thị trấn, huyện lỵ		1	2	10	Vharialb	181	420/350	Huyện lỵ gạch chân nét đứt
49	549	Tên dân cư nông thôn				8	Vnarial	180	400/320	
50	550	Tên dân cư nhắc lại				8	Vnarial	180	300/240	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	375/375	cùng màu với màu ký hiệu
55	555	Tên tỉnh trong ngoặc đơn				10	VHariali	186	375/300	
57	557	Tên huyện trong ngoặc đơn				10	VHariali	186	315/270	

NHÓM LỚP: RANH GIỚI

Tên file: (Phiên hiệu)_RG.dgn

Nội dung: Ranh giới.

Category: Rgioi

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	601-1	Biên giới quốc gia xác định	79a		BGQgia	10				Linestyle
2	602	Biên giới quốc gia chưa xác định	79b		BGQgiacxd	10				Linestyle
4	604	Địa giới cấp tỉnh xác định	80a		DgioiT	10				Linestyle
5	605	Địa giới cấp tỉnh chưa xác định	80b		DgioiTcxd	10				Linestyle
7	607	Địa giới cấp huyện xác định	81a		DgioiH	10				Linestyle
8	608	Địa giới cấp huyện chưa xác định	81b		DgioiHcxd	10				Linestyle

Số 35 ngày 16 - 9 - 2009
Số 36 ngày 16 - 9 - 2006

CÔNG BẢO

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
15	615	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia	82		Rgkhubt	5				Linestyle
16	616	Các vùng bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia				11			Khi in tắt lớp này	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh				10	Vncenti	208	375/375	cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: THỰC VẬT

Tên file: (Phiên hiệu)_TV.dgn

Nội dung: Thực vật - chất đất

Category: Thvat

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	701	Ranh giới thực vật	73		Rgthvat	10				Linestyle
2	702-3	Kí hiệu rừng phát triển ổn định - cây lá rộng	74a1		RUNGA1	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
2	702-4	Kí hiệu rừng phát triển ổn định - cây lá kim	74a2		RUNGA2	10				Cell
2	702-5	Kí hiệu rừng phát triển ổn định - cây tre, nứa	74a3		RUNGA3	10				Cell
2	702-6	Kí hiệu rừng phát triển ổn định - cây dừa, cọ	74a4		RUNGA4	10				Cell
2	702-7	Kí hiệu rừng phát triển ổn định - hỗn hợp	74a5		RUNGA5	10				Cell
2	702-8	Kí hiệu rừng non, tái sinh, mới trồng - cây lá rộng	74b1		RUNGB1	10				Cell
2	702-9	Kí hiệu rừng non, tái sinh, mới trồng - cây lá kim	74b2		RUNGB2	10				Cell
2	702-10	Kí hiệu rừng non, tái sinh, mới trồng - cây tre, nứa	74b3		RUNGB3	10				Cell
2	702-11	Kí hiệu rừng non, tái sinh, mới trồng - cây dừa, cọ	74b4		RUNGB4	10				Cell
2	702-12	Kí hiệu rừng non, tái sinh, mới trồng - cây hỗn hợp	74b5		RUNGB5	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
2	702-13	Kí hiệu rừng thưa	74c		RTHUA RTHUAC	16			Pattern R/C=625/575 cell	
2	702-14	Kí hiệu rừng phát triển ổn định dưới nước	74d		RODN RODNC	16			Pattern R/C=525/625; Cell	
2	702-15	Kí hiệu rừng non, tái sinh, rừng mới trồng dưới nước	74e		RNONN RNONNC	16			Pattern R/C=525/625; Cell	
2	702-16	Kí hiệu rừng cây bụi trên cạn	75a1		CBUI CBUIC	16			Pattern R/C=375/500; Cell	
2	702-17	Kí hiệu rừng cây bụi dưới nước	75a2		CBUIN CBUINC	16			Pattern R/C=375/700 cell	
2	702-18	Kí hiệu cây bụi rải rác trên cạn	75b1		CBRR CBRRC	16			Pattern R/C=375/700 cell	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
2	702-19	Kí hiệu cây bụi rải rác dưới nước	75b2		CBRRN CBRRNC	16				Pattern R/C=375/700 cell
2	702-20	Kí hiệu cỏ	76		CO COC	16				Pattern R/C=575/625 cell
2	702-21	Kí hiệu cây thân cói, lau sậy, dừa nước trên cạn	77a		COI COIC	16				Pattern R/C=575/450 cell
2	702-22	Kí hiệu cây thân cói, lau sậy, dừa nước dưới nước	77b		COIN COINC	16				Pattern R/C=575/450 cell
2	702-23	Kí hiệu cây lâu năm mọc thành rừng	78a		CAYLN CAYLNC	16				Pattern R/C=375/700 cell
2	702-23	Kí hiệu cây lâu năm mọc không thành rừng	78b		CAYLN CAYLNC	16				Pattern R/C=375/700 cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
2	702-24	Kí hiệu cây công nghiệp ngắn ngày	78c1		CAYNN CAYNNC	16			Pattern R/C=475/850 cell	
2	702-23	Kí hiệu lúa	78c2		LUA LUAC	16			Pattern R/C=475/675 cell	
2	702-24	Kí hiệu rau, màu, hoa, cây cảnh	78c3		MAU MAUC	16			Pattern R/C=625/550 cell	
3	703	Nền vùng rừng phát triển ổn định - cây lá rộng	74a			17			Fill	
4	704	Nền vùng rừng phát triển ổn định - cây lá kim	74a			17			Fill	
5	705	Nền vùng rừng phát triển ổn định - cây tre, nứa	74a			17			Fill	
6	706	Nền vùng rừng phát triển ổn định - cây dừa, cọ	74a			17			Fill	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
7	707	Nền vùng rừng phát triển ổn định - hỗn hợp	74a			17				Fill
8	708	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng - cây lá rộng	74b			18				Fill
9	709	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng - cây lá kim	74b			18				Fill
10	710	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng - cây tre, nứa	74b			18				Fill
11	711	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng - cây dừa, cọ	74b			18				Fill
12	712	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng - cây hỗn hợp	74b			18				Fill
13	713	Nền vùng rừng thưa	74c							Polygon; Fill type: Non
14	714	Nền vùng rừng phát triển ổn định dưới nước	74d			13				Fill
15	715	Nền rừng non, tái sinh, rừng mới trồng dưới nước	74e			13				Fill

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
16	716	Nền vùng rừng cây bụi trên cạn	75a1			18				Fill
17	717	Nền vùng rừng cây bụi dưới nước	75a2			13				Fill
18	718	Nền vùng cây bụi rải rác trên cạn	75b1							Polygon; Fill type: Non
19	719	Nền vùng cây bụi rải rác dưới nước	75b2							Polygon; Fill type: Non
20	720	Nền vùng cỏ	76							Polygon; Fill type: Non
21	721	Nền vùng cây thân cói, lau sậy, đừa nước trên cạn	77a							Polygon; Fill type: Non
22	722	Nền vùng cây thân cói, lau sậy, đừa nước dưới nước	77b			13				Fill
23	723	Nền vùng cây lâu năm mọc thành rừng	78a			18				Fill
24	724	Nền vùng cây lâu năm mọc không thành rừng	78b							Polygon; Fill type: Non
25	725	Nền vùng cây công nghiệp ngắn ngày	78c1			11				Fill

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
26	726	Nền vùng lúa	78c2			11				Fill
27	727	Nền vùng rau, màu, hoa, cây cảnh	78c3			11				Fill
28	728	Nền vùng thực vật che phủ làng	18a			17, 18				Fill
29	729	Nền vùng thực vật che phủ nghĩa trang	24			17				
30	730	Nền vùng thực vật che phủ công viên	26			17				
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	375/375	cùng màu với màu ký hiệu

GHI CHÚ

- * Lực nét của chữ, ký hiệu tương ứng các ô lực nét, kiểu đường để trống tương đương với giá trị bằng 0.
- * Đối với các ký hiệu độc lập thuộc tập tin dh250.cel:
 - Theo mặc định, đã được đưa về đúng lớp và màu sắc quy định tại bảng phân lớp nêu trên.
 - Đối với các ký hiệu phân bố đều theo diện tích (Pattern): trước khi thực hiện trải Pattern phải đưa các polygon về đúng lớp quy định.

2. Dữ liệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 500 000

NHÓM LỚP: CƠ SỞ TOÁN HỌC

Tên file: (Phiên hiệu)_CS.dgn

Nội dung: Cơ sở toán học - Trình bày ngoài khung

Category: Coso

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	101	Tên mảnh				10	VHtimeb	193	3250/3250	
2	102-1	Phiên hiệu mảnh				10	Univercd	214	2000/2000	
2	102-2	Phiên hiệu mảnh UTM Quốc tế				10	Univercd	214	1375/1375	
3	103-1	Tên mảnh cạnh khung ngoài				10	VHarial	184	1200/1200	
3	103-2	Phiên hiệu mảnh cạnh khung ngoài				10	VHarial	184	1200/1200	
4	104	Phiên hiệu mảnh cạnh (giữa khung trong)				10	VHarial	184	750/750	
5	105	Khung trong, đót tọa độ địa lý		1		10				
6	106	Lưới km chính		1		12				
7	107	Khung ngoài		13, 1		10				

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
8	108-1	Tên quốc gia góc khung Tây Bắc				10	VHtime	192	1625/1625	
8	108-2	Tên tỉnh góc khung Tây Bắc				10	VHtime	192	1000/1000	
9	109-1	Bảng chấp		1	1,0					
9	109-2	Tên, phiên hiệu mảnh trong bảng chấp				10	VHarial	184	625/625	
13	113-1	Điểm tọa độ Quốc gia	1		TDQG	10				Cell
13	113-6	Ghi chú độ cao mặt mốc điểm tọa độ Quốc gia	1			10	Univercd Univercdb	214 215	750/750 900/900	
14	114-1	Điểm độ cao Quốc gia	2		DCQG	10				Cell
14	114-6	Ghi chú độ cao mặt mốc điểm độ cao Quốc gia	2			10	Univercd Univercdb	214 215	750/750 900/900	
15	115-1	Lưới kinh tuyến, vĩ tuyến		1		10				
15	115-2	Đường chí tuyến Bắc			Chituyen	10				
16	116	Số kinh độ, vĩ độ				10	Russb	179	1125/1125	
17	117	Số lưới km chính				12	Univercd	214	1375/1375	
18	118	Số đai chính				12	Univercd	214	750/750	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
19	119	Các yếu tố chữ, nét của các ký hiệu trong bảng giải thích, thước tỉ lệ				10				
20	120-1	Chữ "Giải thích ký hiệu"				10	VHarial	184	1500/1500	
20	120-2	Chữ giải thích ngoài khung				10	Vnarial	180	750/750	
20	120-3	Chữ "Tỉ lệ 1: 500 000"				10	VHtimeb	193	2250/2250	
21	121	Năm in, lần xuất bản				10	VHarial	184	800/750	
22	122	Tên quốc gia đầu địa giới				10	VHtime	192	1250/1250	
23	123-1	Tên tỉnh đầu địa giới				10	VHtime	192	1000/1000	
23	123-2	Tên huyện đầu địa giới				10	VHtime	192	750/750	
26	126	Ghi chú đường đi tới				10	Vnarial	180	750/750	
27	127	Lưới km phụ		1		10				
28	128	Số lưới km phụ				12	Univercd	214	1250/1250	
29	129	Số đai phụ				12	Univercd	214	625/625	
32	132	Đề mục: sơ đồ bảng chấp, lược đồ hành chính, tên cơ quan xuất bản...				10	VHarial	184	1000/1000	
37	137	Các màu nền của giải thích ngoài khung								

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
38	138-1	Lược đồ hành chính		1	1,0					
38	138-2	Giải thích khu vực hành chính				10	Vnarial	180	625/625	
39	139-1	Sơ đồ sử dụng tài liệu		1	1,0					
35	139-2	Ghi chú sơ đồ sử dụng tài liệu				10	Vnarial	180	750/750	

NHÓM LỚP: THỦY VĂN

Tên file: (Phiên hiệu)_TH.dgn

Nội dung: Thủy hệ và các đối tượng liên quan

Category: Thuyhe

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	201	Sông, suối có nước thường xuyên vẽ nửa theo tỉ lệ	4a	1-8	Sg1net	12				Linestyle
2	202	Sông, suối có nước theo mùa vẽ nửa theo tỉ lệ	4b		Sgtheomua	12				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
3	203	Đường bờ sông, suối có nước thường xuyên vẽ theo tỉ lệ		1		12				
4	204	Nền sông, suối có nước thường xuyên				13				Fill
5	205	Đường bờ ao, hồ có nước thường xuyên	4a	1		12				
6	206	Nền ao, hồ có nước thường xuyên				13				Fill
7	207	Đường bờ sông, suối có nước theo mùa vẽ theo tỉ lệ	4b		Sgtheomua	12				Linestyle
8	208	Nền sông, suối có nước theo mùa				13				Fill
9	209	Đường bờ biển	3	1		12				
10	210	Nền biển				13				Fill
11	211	Ao, hồ có nước theo mùa	4b		Sgtheomua	12, 13				Polygon, filltype: Outlined; Fill
12	212	Đoạn sông, suối không xác định	4d		Sgkxd	12				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
14	214	Đoạn sông suối chảy ngầm	4c		Sgngam	12				Linestyle
16	215	Sông, suối khô cạn vẽ nửa theo tỉ lệ	5a		Sgcan	14				Linestyle
17	216	Sông, suối khô cạn vẽ theo tỉ lệ	5b		Sgcan, SGCAN	14				Polygon, filltype:Outlined; Parttern: R/C:112.5/112.5
18	218	Hồ khô cạn	5c		Sgcan, SGCAN	14				Polygon, filltype:Outlined; Parttern: R/C:112.5/112.5
21	221-3	Mạch nước khoáng, nóng	13		KHOANG	12				Cell
22	222	Nền ruộng nuôi trồng thủy sản	38			20				Fill
23	223-3	Kí hiệu bãi ven bờ	7		BAIVB	10				Parttern: R/C:225/225
23	223-5	Kí hiệu đá dưới nước cụm khối nổi, chìm	10		DANOI; DACHIM	10				Parttern:R/C: 400/450

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
23	223-6	Kí hiệu đá dưới nước đứng lẻ nổi, chìm	10		DANOIL; DACHL	10				Cell
24	224	Ranh giới các bãi ven bờ	7, 9, 10		Rgbai	10				Linestyle
25	225	Bãi ven bờ	7							Polygon, filltype:Non
30	230	Bãi san hô	8		Sanho	5				Polygon, filltype:Outlined.
32	232	Bãi rong tảo	9							Polygon; Fill type: Non
33	233-1	Bãi đá dưới nước cụm khối nổi, chìm	10			Non				Fill
33	233-2	Bãi đá dưới nước đứng lẻ nổi, chìm	10			Non				Fill
34	234-1	Thác	11		Thac THAC	12				Linestyle Cell
34	234-2	Ghềnh	12		GHENH GHENHN	12				Cell
40	240-1	Sông đào, kênh, mương rộng từ 25 m trở lên vẽ nửa theo tỷ lệ	6	5	Sglnet	12				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
40	240-2	Sông đào, kênh, mương rộng dưới 25 m vẽ nửa theo tỷ lệ	6	2	SgInet	12				Linestyle
43	243-1	Đập vẽ nửa theo tỉ lệ	14a		Dap	10				Linestyle
43	243-2	Đập vẽ không theo tỉ lệ	14b		DAP	10				Cell
44	244	Đê	15		De	14				Linestyle
45	245-1	Tên biển, vịnh, vụng cấp 1				12	VHtimebi	195	2380/2380	
45	245-2	Tên biển, vịnh, vụng cấp 2				12	VHtimebi	195	1980/1980	
45	245-3	Tên biển, vịnh, vụng cấp 3				12	VHtimei	194	1120/1120	
45	245-4	Tên biển, vịnh, vụng cấp 4				12	VHtimei	194	860/860	
45	245-5	Tên cửa sông cấp 1				12	VHtimei	194	985/985	
45	245-6	Tên cửa sông cấp 2				12	VHtimei	194	730/730	
45	245-7	Tên cửa sông cấp 3				12	Vntimei	190	860/860	
46	246-1	Tên sông, kênh thông tàu				12	VHtimei	194	985/985	
46	246-2	Tên sông, kênh đi ca nô, thuyền gỗ				12	Vntimei	190	985/985	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
46	246-3	Tên sông, kênh cấp 1				12	Vntimei	190	860/860	
46	246-4	Tên sông, kênh cấp 2				12	Vntimei	190	730/730	
48	248-1	Tên hồ lớn, đầm lớn				12	VHtimei	194	985/985	
48	248-2	Tên hồ nhỏ, đầm nhỏ				12	Vntimei	190	860/860	
50	250-1	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 1				10	VHcenti	212	1880/1880	
50	250-2	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 2				10	VHcenti	212	1125/1125	
50	250-3	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 3				10	VHcenti	212	875/875	
50	250-4	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 4				10	Vncenti	208	875/875	
50	250-5	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 5				10	Vncenti	208	625/625	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: ĐỊA HÌNH

Tên file: (Phiên hiệu)_DH.dgn

Nội dung: Dáng đất

Category: Diahinh

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	301	Đường bình độ cơ bản	59b	1		14				Linestyle
2	302	Đường bình độ cái	59a		BdoCai	14				Linestyle
3	303	Đường bình độ nửa khoảng cao đều	59c		BdoNKCD	14				Linestyle
4	304	Đường bình độ phụ	59d		BdoPhu	14				Linestyle
5	305	Đường bình độ vẽ nháp	59e		BdoNhap	14				Linestyle
6	306	Ghi chú đường bình độ	59g			14	Univercd	214	750/750	
7	307	Điểm độ cao thường	60b		DCAOTH	10				Cell
8	308	Ghi chú điểm độ cao thường	60b			10	Univercd	214	750/750	
9	309-1	Điểm độ cao khống chế	60a		DCAOKC	10				Cell
9	309-2	Ghi chú điểm độ cao khống chế	60a			10	Univercd B	215	900/900	
11	311-1	Sườn, vách dốc (không biểu thị được bằng đường bình độ)	62		Suondoc	14				Linestyle
11	311-2	Ti cao sườn, vách dốc				14	Univercd	214	750/750	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
15	315	Kí hiệu đường sông núi; tram núi đá	63b	4		14				
16	316	Kí hiệu đá	70		BAIDA BAIDAC	14			Parttern: R/C: 1650/600 Cell*	
17	317	Vùng núi đá	63						Polygon; Fill type: Non	
18	318	Vùng bãi đá	70						Polygon; Fill type: Non	
20	320	Cửa hang động	65		HANG	24				Cell
26	326	Vùng bãi cát	69		CAT	14			Polygon; Fill type: Non Parttern R/C=225/225	
27	327	Đầm lầy	71		DAMLAY	12			Polygon; Fill type: Non Parttern:R/C:400/560	
29	329	Nét chỉ dốc	59f	1		14			Line, length=500	
32	332	Bình độ sâu	72a	1		12				
33	333	Ghi chú bình độ sâu	72a			12	Univercd	214	750/750	
34	334	Ghi chú điểm độ sâu	72b			12	Univercd	214	750/750	
36	336-1	Tên cao nguyên cấp 1				14	VHariali	186	1250/1250	
36	336-2	Tên cao nguyên cấp 2				14	VHariali	186	1000/1000	
36	336-3	Tên cao nguyên cấp 3				14	VHariali	186	750/750	
39	339-1	Tên giải núi				14	VHariali	186	1875/1875	
39	339-2	Tên dãy núi cấp 1				14	VHariali	186	1250/1250	
39	339-3	Tên dãy núi cấp 2				14	VHariali	186	1000/1000	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
39	339-4	Tên dãy núi cấp 3				14	VHariali	186	750/750	
42	342-1	Tên đỉnh núi không chế				14	Vnariali	182	875/875	
42	342-2	Tên đỉnh núi thường				14	Vnariali	182	750/750	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: GIAO THÔNG

Tên file: (Phiên hiệu)_GT.dgn

Nội dung: Giao thông và các đối tượng liên quan

Category: Giaothong

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	401	Đường sắt hiện có	40a		Dsat	10				Linestyle
2	402	Đường sắt đang làm	40b		Dsatdl	10				Linestyle
15	415	Đường ô tô nhựa, bê tông có trục phân tuyến hiện có (viền)	43a		DgBTNhPT	5				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
16	416	Đường ô tô nhựa, bê tông có trục phân tuyến hiện có (nền)	43a		DgBTNh PTnen	7				Linestyle
17	417	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến hiện có	44a		DgBTNh	5				Linestyle
19	419	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến đang làm	44b		DgBTNhdl	5				Linestyle
19	420-1	Đường ô tô nhựa bê tông có trục phân tuyến đang làm (viền)	42b		DgBTNhPTdl	5				Linestyle
20	420-2	Đường ô tô nhựa bê tông có trục phân tuyến đang làm (nền)	43b		DgBTNhPT dlnen	7				Linestyle
21	421	Đường ô tô rải gạch, đá, cấp phối hiện có	45a		DgCphoi	5				Linestyle
22	422	Đường ô tô rải gạch, đá, cấp phối đang làm	45b		DgCphoidl	5				Linestyle
23	423	Đường đất lớn	47		Dgdatlon	8				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
24	424	Đường đất nhỏ	48		Dgdatnho	8				Linestyle
25	425	Đường mòn	49		Dgmon	8				Linestyle
26	426-1	Khuyên số đường ô tô (đường QL, TL)	46a,b		KDQL; KDTL	5				Cell
26	426-2	Số đường ô tô (Quốc lộ, tỉnh lộ)	46a,b			5	Univercd	214	625/625	
28	428	Ga đường sắt	42		GA	10				Cell
32	432-1	Đường hầm vẽ nửa theo tỉ lệ	50a		Dgham	10				Linestyle
32	432-2	Đường hầm vẽ không theo tỉ lệ	50b		HAM	10				Cell
33	433	Ghi chú đặc điểm, tính chất đường	46c		GCDG	10	Vnarial	180	625/625	Cell
34	434	Đèo	51		DEO	10				Cell
35	435-1	Cầu ô tô qua được	52		Cauoto	10				Linestyle
35	435-2	Cầu ô tô không qua được	53		Cau	10				Linestyle
37	437	Bến phà	54		Benpha PHA	10 10				Linestyle Cell
38	438-1	Sân bay quốc tế	39a		SBAYQT	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
38	438-2	Sân bay nội địa	39b		SBAYND	10				Cell
40	440	Đường biển	57		Dgbien	12				Linestyle
40	440-1	Ghi chú đường biển	57			12	Vntime	190	1000/1000	
41	441-1	Ranh giới vùng nguy hiểm hàng hải vẽ theo tỉ lệ	58a		Nguyhiem	10				Linestyle
41	441-2	Kí hiệu vùng nguy hiểm hàng hải vẽ không theo tỉ lệ	58b		DAMTAU	10				Cell
42	442	Đèn biển	56		DENBIE	10				Cell
49	449-1	Bến cảng nội địa	55b		CANGND	10				Cell
49	449-2	Bến cảng quốc tế	55a		CANGQT	10				Cell
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với màu ký hiệu
56	456	Đường phố trong vùng đô thị	16		Dgpho	5				Linestyle

NHÓM LỚP: DÂN CƯ

Tên file: (Phiên hiệu)_DC.dgn

Nội dung: Dân cư - Địa vật độc lập

Category: Dancu

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	501	Vùng dân cư đô thị vẽ theo tỷ lệ (viên)	16a			10				
2	502	Vùng dân cư đô thị vẽ theo tỷ lệ (nền)	16a			6				Fill
3	503	Vùng dân cư đô thị vẽ nửa theo tỷ lệ (viên)	16b	1	Dancu	10				Multi-lines
4	504	Vùng dân cư đô thị vẽ nửa theo tỷ lệ (nền)	16b		Dancunen	6				
7	507-1	Đô thị từ 1 500 000 người trở lên	16c		DTL1	10				Cell
7	507-2	Đô thị từ 500 000 - 1 500 000 người	16c		DTL2	10				Cell
7	507-3	Đô thị 250 000 - 500 000 người	16c		DTL3	10				Cell
7	507-4	Đô thị 100 000 - 250 000 người	16c		DTL4	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
7	507-5	Đô thị 50 000 - 100 000 người	16c		DTL5	10				Cell
7	507-6	Đô thị dưới 50 000 người	16c		DTL6	10				Cell
8	508	Dân cư nông thôn	18		DCNT	8				Cell
10	510	Di tích lịch sử	35		DITICH	5				Cell
12	512	Danh lam thắng cảnh	34		DLTC	5				Cell
13	513-2	Lăng tằm	21		LANG	24				Cell
14	514-1	Tháp cổ	19		THAPCO	24				Cell
14	514-3	Nhà thờ	23		NHATHO	24				Cell
14	514-5	Đền, đình, chùa	22		CHUA	24				Cell
14	514-6	Sân vận động	25		SVD	10				Cell
15	515	Bãi tắm	33		BAITAM	5				Cell
16	516-1	Nhà máy	27		NMAY	10				Cell
16	516-4	Nhà máy thủy điện	28		TDIEN	10				Cell
16	516-5	Mô	29		MO	10				Cell
18	518	Giàn khoan khai thác dầu khí	31		DAUKHI	10				Cell
23	523	Ruộng muối	37		MUOI	12				Polygon; Fill type: Non; Parttern: R/C:225/225
24	524	Đường dây điện cao thế	32		Dienct	10				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
39	539	Tên thủ đô				10	VHTimeb	193	1600/1600	
40	540	Tên thành phố trực thuộc Trung ương				10	VHarial	184	1350/1100	
41	541	Tên thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh lỵ		1		10	VHarial	184	1100/940	Tỉnh lỵ gạch chân nét liền
42	542	Tên thị xã, tỉnh lỵ		1		10	VHarial	184	840/700	Tỉnh lỵ gạch chân nét liền
43	543	Tên thị trấn, huyện lỵ		1	2	10	VHarialb	181	840/700	Huyện lỵ gạch chân nét đứt
49	549	Tên dân cư nông thôn				8	Vnarial	180	800/640	
50	550	Tên dân cư nhắc lại				8	Vnarial	180	600/480	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với ký hiệu
55	555	Tên tỉnh trong ngoặc đơn				10	VHariali	186	750/600	
57	557	Tên huyện trong ngoặc đơn				10	VHariali	186	630/540	

NHÓM LỚP: RANH GIỚI

Tên file: (Phiên hiệu)_RG.dgn

Nội dung: Ranh giới

Category: Rgioi

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	601-1	Biên giới quốc gia xác định	79a		BGQgia	10				Linestyle
2	602	Biên giới quốc gia chưa xác định	79b		BGQgiaCXD	10				Linestyle
3		Bo biên giới quốc gia	79		BoBGQgia	25				Linestyle
4	604	Địa giới cấp tỉnh xác định	80a		DgioiT	10				Linestyle
5	605	Địa giới cấp tỉnh chưa xác định	80b		DgioiTcd	10				Linestyle
6		Bo địa giới cấp tỉnh	80		BoDgioiT	25				
7	607	Địa giới cấp huyện xác định	81a		DgioiH	10				Linestyle
8	608	Địa giới cấp huyện chưa xác định	81b		DgioiHxcd	10				Linestyle
15	615	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia	82		Rgkhut	5				Linestyle
16	616	Các vùng bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia				11			Khi in tắt lớp này	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: THỰC VẬT

Tên file: (Phiên hiệu)_TV.dgn

Nội dung: Thực vật - chất đất

Category: Thvat

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	701	Ranh giới các loại thực vật	73		Rgthvat	10				Linestyle
2	702-13	Kí hiệu rừng thưa	74c		RTHUA RTHUAC	16				Parttern R/C=1100/1025 cell
2	702-14	Kí hiệu rừng phát triển ổn định dưới nước	74d		RMANA RMANAC	16				Parttern R/C=950/1100 cell
2	702-15	Kí hiệu rừng non, tái sinh, rừng mới trồng dưới nước	74e		RNONN RNONNC	16				Pattern R/C=525/625; Cell
2	702-16	Kí hiệu rừng cây bụi	75a		CBUI CBUIC	16				Pattern R/C=375/500; Cell
2	702-18	Kí hiệu cây bụi rải rác	75b		CBRR CBRRC	16				Pattern R/C=375/700 cell
2	702-20	Kí hiệu cỏ	76		CO COC	16				Parttern R/C=900/1100 cell
2	702-21	Kí hiệu cây thân cỏ, lau sậy, đũa nước	77		COI COIC	16				Parttern R/C=900/650 cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
2	702-23	Kí hiệu cây lâu năm	78a		CAYLN CAYLNC	16			Parttern R/C=500/1125 cell	
2	702-24	Kí hiệu cây hàng năm	78c		CAYHN CAYHNC	16			Parttern R/C=500/1125 cell	
3	703	Nền vùng rừng phát triển ổn định	74a			17			Fill	
8	708	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng	74b			18			Fill	
13	713	Nền vùng rừng thưa	74c						Polygon; Fill type: Non	
14	714	Nền vùng rừng phát triển ổn định dưới nước	74d			13			Fill	
15	715	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng dưới nước	74e			13			Fill	
16	716	Nền vùng rừng cây bụi	75a			18			Fill	
18	718	Nền vùng rừng cây bụi rải rác	75b						Polygon; Fill type: Non	
20	720	Nền vùng cỏ	76						Polygon; Fill type: Non	
21	721	Nền vùng cây thân cói, lau sậy, dứa nước	77			13			Polygon; Fill type: Non	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
23	723	Nền vùng cây lâu năm	78			18				Fill
26	726	Nền vùng cây hàng năm	78			23				Fill
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với màu ký hiệu

GHI CHÚ

* Lực nét của chữ, ký hiệu tương ứng các ô lực nét, kiểu đường để trống là tương đương với giá trị bằng 0.

* Đối với các ký hiệu độc lập thuộc tập tin dh500.cel:

- Theo mặc định, đã được đưa về đúng lớp và màu sắc quy định tại bảng phân lớp nêu trên.

- Đối với các ký hiệu phân bố đều theo diện tích (pattern): trước khi thực hiện trải pattern phải đưa các polygon về đúng lớp quy định.

3. Dữ liệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 1 000 000

NHÓM LỚP: CƠ SỞ TOÁN HỌC

Tên file: (Phiên hiệu)_CS.dgn

Nội dung: Cơ sở toán học - Trình bày ngoài khung

Category: Coso

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	101	Tên mảnh				10	VHtimeb	193	6500/6500	
3	103-1	Tên mảnh cạnh khung ngoài				10	VHarial	184	2400/2400	
3	103-2	Phiên hiệu mảnh cạnh khung ngoài				10	VHarial	184	2400/2400	
4	104	Phiên hiệu mảnh cạnh (giữa khung trong)				10	VHarial	184	1500/1500	
5	105	Khung trong, đót tọa độ địa lý		1		10				
7	107	Khung ngoài		13, 1		10				
8	108-1	Tên quốc gia góc khung Tây Bắc				10	VHtime	192	3250/3250	
8	108-2	Tên tỉnh góc khung Tây Bắc				10	VHtime	192	2000/2000	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
9	109-1	Bảng chấp		1	1,0					
9	109-2	Tên, phiên hiệu mảnh trong bảng chấp				10	VHarial	184	1250/1250	
13	113-1	Điểm tọa độ Quốc gia	1		TDQG	10				Cell
13	113-6	Ghi chú độ cao mặt mốc điểm tọa độ Quốc gia	1			10	Univercd Univercdb	214 215	1500/1500 1800/1800	
14	114-1	Điểm độ cao Quốc gia	2		DCQG	10				Cell
14	114-6	Ghi chú độ cao mặt mốc điểm độ cao Quốc gia	2			10	Univercd Univercdb	214 215	1500/1500 1800/1800	
15	115-1	Lưới kinh tuyến, vĩ tuyến		1		10				
15	115-2	Đường chí tuyến Bắc			Chituyen	10				
16	116	Số kinh độ, vĩ độ				10	Russb	179	2250/2250	
19	119	Các yếu tố chữ, nét của các ký hiệu trong bảng giải thích, thước tỉ lệ				10				
20	120-1	Chữ "Giải thích ký hiệu"				10	VHarial	184	3000/3000	
20	120-2	Chữ giải thích ngoài khung				10	Vnarial	180	1500/1500	
20	120-3	Chữ "Tỉ lệ 1: 1 000 000"				10	VHtimeb	193	4500/4500	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
21	121	Năm in, lần xuất bản				10	VHarial	184	1600/1500	
22	122	Tên quốc gia đầu địa giới				10	VHtime	192	2500/2500	
23	123-1	Tên tỉnh đầu địa giới				10	VHtime	192	2000/2000	
26	126	Ghi chú đường đi tới				10	Vnarial	180	1500/1500	
32	132	Đề mục: Sơ đồ bảng chấp, lược đồ hành chính, tên cơ quan xuất bản...				10	VHarial	184	2000/2000	
38	138-1	Lược đồ hành chính		1	1,0					
37	137	Các màu nền của giải thích ngoài khung								
38	138-2	Giải thích khu vực hành chính				10	Vnarial	180	1250/1250	
39	139-1	Sơ đồ sử dụng tài liệu		1	1,0					
39	139-2	Ghi chú sơ đồ sử dụng tài liệu				10	Vnarial	180	1500/1500	

NHÓM LỚP: THỦY VĂN

Tên file: (Phiên hiệu)_TH.dgn

Nội dung: Thủy văn và các đối tượng liên quan

Category: Thuyhe

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	201	Sông, suối có nước quanh năm vẽ nửa theo tỉ lệ	4a	1-8	Sg1net	12				Linestyle
2	202	Sông, suối có nước theo mùa vẽ nửa theo tỉ lệ	4b		Sgtheomua	12				Linestyle
3	203	Đường bờ sông, suối có nước thường xuyên vẽ theo tỉ lệ	4a	1		12				
4	204	Nền sông, suối có nước thường xuyên				13				Fill
5	205	Đường bờ ao, hồ có nước thường xuyên	4a	1		12				
6	206	Nền ao, hồ có nước thường xuyên				13				Fill
7	207	Đường bờ sông, suối có nước theo mùa vẽ theo tỉ lệ	4b		Sgtheomua	12				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
8	208	Nền sông, suối có nước theo mùa				13				Fill
9	209	Đường bờ biển	3	1		12				
10	210	Nền biển				13				Fill
11	211	Ao, hồ có nước theo mùa	4b		Sgtheomua	12, 13				Polygon, filltype: Outlined; Fill
12	212	Đoạn sông, suối không xác định	4d		Sgkxd	12				Linestyle
14	214	Đoạn sông suối chảy ngầm	4c		Snggam	12				Linestyle
16	215	Sông, suối khô cạn vẽ nửa theo tỉ lệ	5a		Sgcan	14				Linestyle
17	216	Sông, suối khô cạn vẽ theo tỉ lệ	5b		Sgcan, SGCAN	14				Polygon, filltype: Outlined; Pattern: R/C: 450/450
18	218	Hồ khô cạn	5c		Sgcan, SGCAN	14				Polygon, filltype: Outlined; Pattern: R/C: 450/450
21	221-3	Mạch nước khoáng, nóng	13		KHOANG	12				Cell
22	222	Nền ruộng nuôi trồng thủy sản	38			20				Fill

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
23	223-3	Kí hiệu bãi ven bờ	7		BAIVB	10			Pattern: R/C:450/450	
23	223-5	Kí hiệu đá dưới nước cụm khối nổi, chìm	10		DANOI; DACHIM	10			Pattern: R/C:800/900	
23	223-6	Kí hiệu đá dưới nước đứng lẻ nổi, chìm	10		DANOIL; DACHL	10				Cell
24	224	Ranh giới các bãi ven bờ	7, 9,10		Rgbai	10				Linestyle
25	225	Bãi ven bờ	7						Polygon, filltype:Non	
30	230	Bãi san hô	8		Sanho	5			Polygon, filltype:Outlined.	
34	234-1	Thác	11		Thac THAC	12				Linestyle Cell
34	234-2	Ghềnh	12		GHENH GHENHN	12				Cell
40	240	Sông đào, kênh, mương vẽ theo nửa tỉ lệ	6	2	Sglnet	12				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
43	243-1	Đập vẽ nửa theo tỉ lệ	14a		Dap	10				Linestyle
43	243-2	Đập vẽ không theo tỉ lệ	14b		DAP	10				Cell
44	244	Đê	15		De	14				Linestyle
45	245-1	Tên biển, vịnh, vụng cấp 1				12	VHtimebi	195	12700/12700	
45	245-2	Tên biển, vịnh, vụng cấp 2				12	VHtimebi	195	7365/7365	
45	245-3	Tên biển, vịnh, vụng cấp 3				12	VHtimei	194	2240/2240	
45	245-4	Tên biển, vịnh, vụng cấp 4				12	VHtimei	194	1720/1720	
45	245-5	Tên cửa sông cấp 1				12	VHtimei	194	1970/1970	
45	245-6	Tên cửa sông cấp 2				12	VHtimei	194	1460/1460	
45	245-7	Tên cửa sông cấp 3				12	Vntimei	190	1720/1720	
46	246-1	Tên sông, kênh thông tàu				12	VHtimei	194	1970/1970	
46	246-2	Tên sông, kênh đi ca nô, thuyền gỗ				12	Vntimei	190	1970/1970	
46	246-3	Tên sông, kênh cấp 1				12	Vntimei	190	1720/1720	
46	246-4	Tên sông, kênh cấp 2				12	Vntimei	190	1460/1460	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
48	248-1	Tên hồ lớn, đầm lớn				12	VHtimei	194	1686/1686	
48	248-2	Tên hồ nhỏ, đầm nhỏ				12	Vntimei	190	1430/1430	
50	250-1	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 1				10	VHcenti	212	3760/3760	
50	250-2	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 2				10	VHcenti	212	2000/2000	
50	250-3	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 3				10	VHcenti	212	1750/1750	
50	250-4	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 4				10	Vncenti	208	1750/1750	
50	250-5	Tên đảo, quần đảo, bán đảo, mũi đất cấp 5				10	Vncenti	208	1250/1250	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	1500/1500	Cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: ĐỊA HÌNH

Tên file: (Phiên hiệu)_DH.dgn

Nội dung: Dáng đất

Category: Diahinh

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	301	Đường bình độ cơ bản	59b	1		14				Linestyle
2	302	Đường bình độ cái	59a		BdoCai	14				Linestyle
3	303	Đường bình độ nửa khoảng cao đều	59c		BdoNKCD	14				Linestyle
4	304	Đường bình độ phụ	59d		BdoPhu	14				Linestyle
5	305	Đường bình độ về nháp	59e		BdoNhap	14				Linestyle
6	306	Ghi chú đường bình độ	59g			14	Univercd	214	1500/1500	
7	307	Điểm độ cao thường	60b		DCAOTH	10				Cell
8	308	Ghi chú điểm độ cao thường	60b			10	Univercd	214	1500/1500	
9	309-1	Điểm độ cao không chế	60a		DCAOKC	10				Cell
9	309-2	Ghi chú điểm độ cao không chế	60a			10	UnivercdB	215	1800/1800	
11	311-1	Sườn, vách dốc (không biểu thị được bằng đường bình độ)	62		Suondoc	14				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
11	311-2	Ti cao sườn, vách dốc				14	Univercd	214	1500/1500	
15	315	Kí hiệu đường sống núi; tram núi đá	63b	1,4		14				Fill
16	316	Kí hiệu đá	70		BAIDA BAIDAC	14			Pattern: R/C: 3300/1200 Cell	
17	317	Vùng núi đá	63						Polygon; Fill type: Non	
18	318	Vùng bãi đá	70						Polygon; Fill type: Non	
20	320	Cửa hang động	65		HANG	24				Cell
26	326	Vùng bãi cát	69		CAT	14			Polygon; Fill type: Non Pattern R/C=450/450	
27	327	Đầm lầy	71		DAMLAY	12			Polygon; Fill type: Non Pattern:R/C:800/1120	
29	329	Nét chỉ dốc	59f	1		14			Line, length=1000	
32	332	Bình độ sâu	72a	1		12				
33	333	Ghi chú bình độ sâu	72a			12	Univercd	214	1500/1500	
34	334	Ghi chú điểm độ sâu	72b			12	Univercd	214	1500/1500	
36	336-1	Tên cao nguyên cấp 1				14	VHariali	186	2500/2500	
36	336-2	Tên cao nguyên cấp 2				14	VHariali	186	2000/2000	
36	336-3	Tên cao nguyên cấp 3				14	VHariali	186	1500/1500	
39	339-1	Tên giải núi				14	VHariali	186	3750/3750	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
39	339-2	Tên dãy núi cấp 1				14	VHariali	186	2500/2500	
39	339-3	Tên dãy núi cấp 2				14	VHariali	186	2000/2000	
39	339-4	Tên dãy núi cấp 3				14	VHariali	186	1500/1500	
42	342-1	Tên đỉnh núi không chế				14	Vnariali	182	1750/1750	
42	342-2	Tên đỉnh núi thường				14	Vnariali	182	1500/1500	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	1500/1500	Cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: GIAO THÔNG

Tên file: (Phiên hiệu)_GT.dgn

Nội dung: Giao thông và các đối tượng liên quan

Category: Giaothong

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	401	Đường sắt hiện có	40a		Dsat	10				Linestyle
2	402	Đường sắt đang làm	40b		Dsatdl	10				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
15	415	Đường ô tô nhựa bê tông có trục phân tuyến hiện có (viền)	43a		DgBTNhPT	5				Linestyle
16	416	Đường ô tô nhựa, bê tông có trục phân tuyến hiện có (nền)	43a		DgBTNhPT nen	7				Linestyle
17	417	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến hiện có	44a		DgBTNh	5				Linestyle
19	419	Đường ô tô nhựa, bê tông không có trục phân tuyến đang làm	44b		DgBTNhdl	5				Linestyle
19	420-1	Đường ô tô nhựa bê tông có trục phân tuyến đang làm (viền)	43b		DgBTNhPTdl	5				Linestyle
20	420-2	Đường ô tô nhựa bê tông có trục phân tuyến đang làm (nền)	43b		DgBTNhPT dlnen	7				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
21	421	Đường ô tô rải gạch, đá, cấp phối hiện có	45a		DgCphoi	5				Linestyle
22	422	Đường ô tô rải gạch, đá, cấp phối đang làm	45b		DgCphoidl	5				Linestyle
23	423	Đường đất lớn	47		Dgdatlon	8				Linestyle
24	424	Đường đất nhỏ	48		Dgdatnho	8				Linestyle
25	425	Đường mòn	49		Dgmon	8				Linestyle
26	426-1	Khuyên số đường ô tô (đường QL, TL)	46a,b		KDQL; KDTL	5				Cell
26	426-2	Số đường ô tô (Quốc lộ, tỉnh lộ)	46a,b			5	Univercd	214	1250/1250	
32	432-1	Đường hầm theo nửa tỉ lệ	50a		Dgham	10				Linestyle
32	432-2	Đường hầm vẽ không theo tỉ lệ	50b		HAM, CUACH	10				Cell
33	433	Ghi chú đặc điểm tính chất đường	46c		GCDG	10	Vnarial	180	1250/1250	Cell
34	434	Đèo	51		DEO	10				Cell
35	435-1	Cầu ô tô qua đước	52		Cauoto	10				Linestyle

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
35	435-2	Cầu ô tô không qua được	53		Cau	10				Linestyle
37	437	Bến phà	54		Benpha PHA	10 10				Linestyle Cell
38	438-1	Sân bay quốc tế	39a		SBAYQT	10				Cell
38	438-2	Sân bay nội địa	39b		SBAYND	10				Cell
40	440	Đường biển	57		Dgbien	12				Linestyle
40	440-1	Ghi chú đường biển	57			12	Vntime	190	2000/2000	
41	441-1	Ranh giới vùng nguy hiểm hàng hải theo tỉ lệ	58a		Nguyhiem	10				Linestyle
41	441-2	Kí hiệu vùng nguy hiểm hàng hải không theo tỉ lệ	58b		DAMTAU	10				Cell
42	442-8	Đền biển	56		DENBIE	10				Cell
49	449-1	Bến cảng nội địa	55b		CANGND	10				Cell
49	449-2	Bến cảng quốc tế	55a		CANGQT	10				Cell
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	1500/1500	cùng màu với màu ký hiệu
56	456	Đường phố trong vùng đô thị	16		Dgpho	5				Linestyle

NHÓM LỚP: DÂN CƯ

Tên file: (Phiên hiệu)_DC.dgn

Nội dung: Dân cư - Địa vật độc lập

Category: Dancu

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	501	Vùng dân cư đô thị vẽ theo tỷ lệ (viên)	16a			10				
2	502	Vùng dân cư đô thị vẽ theo tỷ lệ (nền)	16a			6				Fill
3	503	Vùng dân cư đô thị vẽ nửa theo tỷ lệ (viên)	16b	1	Dancu	10				Multi-lines
4	504	Vùng dân cư đô thị vẽ nửa theo tỷ lệ (nền)	16b		Dancunen	6				
7	507-1	Đô thị từ 1 500 000 người trở lên	16c		DTL1	10				Cell
7	507-2	Đô thị từ 500 000 - 1 500 000 người	16c		DTL2	10				Cell
7	507-3	Đô thị 250 000 - 500 000 người	16c		DTL3	10				Cell
7	507-4	Đô thị 100 000 - 250 000 người	16c		DTL4	10				Cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
7	507-5	Đô thị 50 000 - 100 000 người	16c		DTL5	10				Cell
7	507-6	Đô thị dưới 50 000 người	16c		DTL6	10				Cell
8	508	Dân cư nông thôn	18		DCNT	8				Cell
10	510	Di tích lịch sử	35		DITICH	5				Cell
12	512	Danh lam thắng cảnh	34		DLTC	5				Cell
13	513-2	Lăng tằm	21		LANG	24				Cell
14	514-1	Tháp cổ	19		THAPCO	24				Cell
14	514-3	Nhà thờ	23		NHATHO	24				Cell
14	514-5	Đền, đình, chùa	22		CHUA	24				Cell
14	514-6	Sân vận động	25		SVD	10				Cell
15	515	Bãi tắm	33		BAITAM	5				Cell
16	516-1	Nhà máy	27		NMAY	10				Cell
16	516-4	Nhà máy thủy điện	28		TDIEN	10				Cell
16	516-5	Mỏ	29		MO	10				Cell
18	518	Giàn khoan khai thác dầu khí	31		DAUKHI	10				Cell
23	523	Ruộng muối	37		MUOI	12			Polygon; Fill type: Non; Pattern R/C=450/450	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
39	539	Tên thủ đô				10	VHTimeb	193	3200/3200	
40	540	Tên thành phố trực thuộc Trung ương				10	VHarial	184	2500/2040	
41	541	Tên thành phố trực thuộc tỉnh, tỉnh lỵ		1		10	VHarial	184	2000/1600	Tỉnh lỵ gạch chân nét liền
42	542	Tên thị xã, tỉnh lỵ		1		10	VHarial	184	1600/1280	Tỉnh lỵ gạch chân nét liền
43	543	Tên thị trấn, huyện lỵ				10	VHarial	180	1600/1280	
49	549	Tên dân cư nông thôn				8	Vnarial	180	1400/1120	
50	550	Tên dân cư nhắc lại				8	Vnarial	180	1050/840	
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	1500/1500	cùng màu với ký hiệu
55	555	Tên tỉnh trong ngoặc đơn				24	VHariali	186	1400/1120	

NHÓM LỚP: RANH GIỚI

Tên file: (Phiên hiệu)_RG.dgn

Nội dung: Ranh giới

Category: Rgioi

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	601-1	Biên giới quốc gia xác định	79a		BGQgia	10				Linestyle
2	602	Biên giới quốc gia chưa xác định	79b		BGQgiaCXD	10				Linestyle
3		Bo biên giới quốc gia	79		BoBGQgia	25				Linestyle
4	604	Địa giới cấp tỉnh xác định	80a		DgioiT	10				Linestyle
5	605	Địa giới cấp tỉnh chưa xác định	80b		DgioiTcd	10				Linestyle
6		Bo địa giới cấp tỉnh	80		BoDgioiT	25				
15	615	Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia	82		Rgkhubt	5				Linestyle
16	616	Các vùng bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia				11				Khi in tắt lớp này
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với màu ký hiệu

NHÓM LỚP: THỰC VẬT

Tên file: (Phiên hiệu)_TV.dgn

Nội dung: Thực vật - chất đất

Category: Thvat

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
1	701	Ranh giới các loại thực vật	73		Rgthvat	10				Linestyle
2	702-13	Kí hiệu rừng thưa	74c		RTHUA RTHUAC	16				Pattern R/C=1100/1025 cell
2	702-14	Kí hiệu rừng phát triển ổn định dưới nước	74d		RMANA RMANAC	16				Pattern R/C=950/1100 cell
2	702-15	Kí hiệu rừng non, tái sinh, rừng mới trồng dưới nước	74e		RNONN RNONNC	16				Pattern R/C=525/625; Cell
2	702-16	Kí hiệu rừng cây bụi	75a		CBUI CBUIC	16				Pattern R/C=375/500; Cell
2	702-18	Kí hiệu cây bụi rải rác	75b		CBRR CBRRC	16				Pattern R/C=375/700 cell
2	702-20	Kí hiệu cỏ	76		CO COC	16				Pattern R/C=900/1100 cell
2	702-21	Kí hiệu cây thân cỏ, lau sậy, đũa nước	77		COI COIC	16				Pattern R/C=900/650 cell

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
2	702-23	Kí hiệu cây lâu năm	78a		CAYLN CAYLNC	16			Pattern R/C=500/1125 cell	
2	702-24	Kí hiệu cây hàng năm	78c		CAYHN CAYHNC	16			Pattern R/C=500/1125 cell	
3	703	Nền vùng rừng phát triển ổn định	74a			17			Fill	
8	708	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng	74b			18			Fill	
13	713	Nền vùng rừng thưa	74c						Polygon; Fill type: Non	
14	714	Nền vùng rừng phát triển ổn định dưới nước	74d			13			Fill	
15	715	Nền vùng rừng non, tái sinh, mới trồng dưới nước	74e			13			Fill	
16	716	Nền vùng rừng cây bụi	75a			18			Fill	
18	718	Nền vùng rừng cây bụi rải rác	75b						Polygon; Fill type: Non	
20	720	Nền vùng cỏ	76						Polygon; Fill type: Non	
21	721	Nền vùng cây thân cói, lau sậy, dứa nước	77			13			Polygon; Fill type: Non	
23	723	Nền vùng cây lâu năm	78			18			Fill	

Lớp	Code	Nội dung	Số KH	Lực nét (weigh)	Tên ký hiệu, kiểu đường	Màu (colour)	Phông chữ			Ghi chú
							Tên	Số	Cỡ (H/W)	
26	726	Nền vùng cây hàng năm	78			23				Fill
52	552	Tên riêng, ghi chú thuyết minh					Vncenti	208	750/750	cùng màu với màu ký hiệu

GHI CHÚ

- * Lực nét của chữ, ký hiệu tương ứng các ô lực nét, kiểu đường để trống tương đương với giá trị bằng 0.
- * Đối với các ký hiệu độc lập thuộc tập tin dh1tr.cel:
 - Theo mặc định, đã được đưa về đúng lớp và màu sắc quy định tại bảng phân lớp nêu trên.
 - Đối với các ký hiệu phân bố đều theo diện tích (Pattern): trước khi thực hiện trải Pattern phải đưa các polygon về đúng lớp quy định.

VII. MẪU LÝ LỊCH BẢN ĐỒ

Phương pháp thành lập bản đồ:

Tên mảnh và phiên hiệu:

Tỉ lệ:

Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản:

Ellipsoid:

Lưới chiếu:

Múi chiếu:

Kinh tuyến trực:

Hệ số biến dạng:

Hệ tọa độ:

Hệ độ cao:

Tọa độ góc khung của bản đồ:

X =

X =

Y =

Y =

B =

B =

L =

L =

X =

X =

Y =

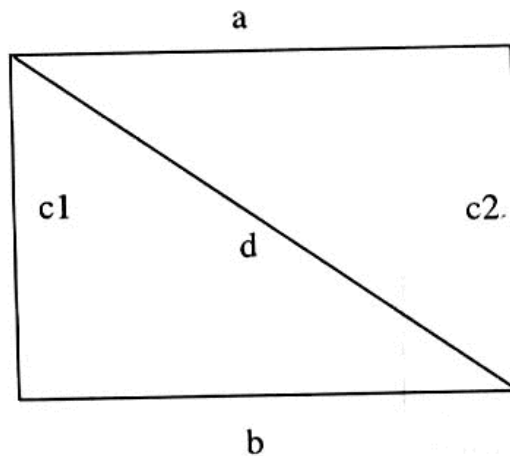
Y =

B =

B =

L =

L =



Độ dài lý thuyết của cạnh khung, đường chéo bản đồ:

a =

b =

c1 =

c2 =

d =

A. THÀNH LẬP BẢN ĐỒ GÓC

Cơ quan thành lập:

Người thực hiện:

Cơ quan kiểm tra, nghiệm thu:

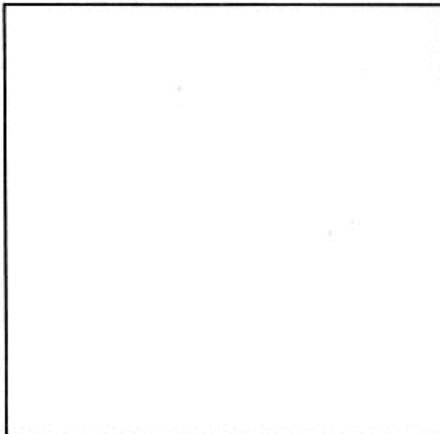
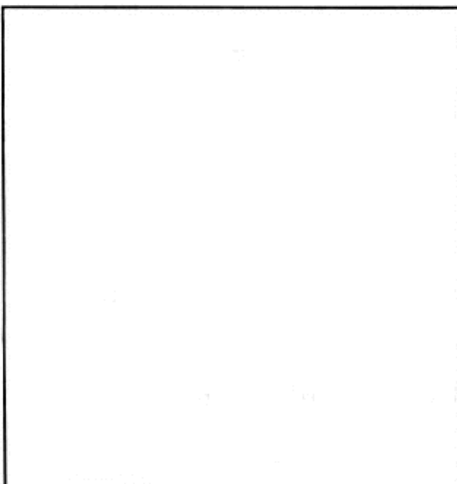
Người kiểm tra:

Thời gian thực hiện:

Thời gian kiểm tra, nghiệm thu:

1. Tình hình tài liệu thành lập bản đồ**1.1. Bảng thống kê tài liệu, bản đồ sử dụng**

STT	Cơ quan thành lập	Năm hoàn thành	Tỉ lệ	Khoảng cao đều	Ellipsoid	Lưới chiếu	Hệ tọa độ	Cơ quan phát hành	Loại dữ liệu (số, giấy, ảnh...)	Những vấn đề cần nắm vững khi sử dụng
A	Tài liệu chính									
B	Tài liệu tham khảo, bổ sung									

1.2. Sơ đồ sử dụng tài liệu**2. Tài liệu khống chế trắc địa****2.1. Sơ đồ phân bố điểm**

2.2. Bảng tọa độ và độ cao của các điểm khống chế trắc địa

TT	Tên và số hiệu điểm	Hạng	Kinh tuyến TW	Tọa độ		Độ cao (m)	Ghi chú
				X (m)	Y (m)		
1							
2							
3							

3. Quy định biên tập mảnh

3.1. Đặc điểm địa lý của mảnh bản đồ

3.2. Phương án sản xuất

Nêu tóm tắt phương án sản xuất cụ thể của mảnh bản đồ, phương án xử lý các loại tài liệu sử dụng để thành lập bản đồ.

3.3. Các yêu cầu và chỉ tiêu biểu thị

Nêu các chỉ tiêu biểu thị cụ thể cho từng yếu tố nội dung trong mảnh bản đồ, quy định về tiếp biên và xử lý tiếp biên...

3.4. Các vấn đề kỹ thuật phát sinh đã giải quyết: Nêu các vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài LCKTKT và hướng giải quyết cụ thể.

4. Kiểm tra nghiệm thu bản đồ gốc

4.1. Kết quả kiểm tra sản phẩm

Nêu phương pháp kiểm tra; trình tự và nội dung kiểm tra của các cấp. Các vấn đề chính đã phát hiện khi kiểm tra; những vấn đề đã được sửa chữa, những vấn đề còn cho phép tồn tại và lý do; vấn đề tiếp biên...

4.2. Kết luận về công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm

4.3. Các tài liệu giao nộp (hoặc chuyển sang khâu biên tập ra phim)

B. BIÊN TẬP RA PHIM

Cơ quan thực hiện:

Người thực hiện:

Cơ quan kiểm tra, nghiệm thu:

Người kiểm tra:

Thời gian thực hiện:

Thời gian kiểm tra, nghiệm thu:

1. Tình hình tài liệu sử dụng

1.1. Tài liệu chính

1.2. Tài liệu sử dụng để hiện chỉnh nội dung sau thời điểm hoàn thành bản gốc (nếu có):

Ghi rõ lý lịch của tài liệu sử dụng: (Tên mảnh, phiên hiệu, tỉ lệ, lưới chiếu, hệ tọa độ, độ cao, năm xuất bản, cơ quan xuất bản...) hoặc (tên tài liệu, tác giả, năm phát hành, cơ quan phát hành...)

2. Yêu cầu kỹ thuật biên tập ra phim

Nêu tóm tắt các yêu cầu biên tập ra phim, các vấn đề thay đổi về kỹ thuật khác với bản đồ gốc dạng số.

3. Các vấn đề kỹ thuật phát sinh đã giải quyết trong quá trình biên tập ra phim

Nêu các vấn đề kỹ thuật phát sinh ngoài LCKTKT và hướng giải quyết cụ thể.

4. Kiểm tra nghiệm thu bản đồ biên tập ra phim

4.1. Kết quả kiểm tra sản phẩm

Nêu phương pháp kiểm tra; trình tự và nội dung kiểm tra của các cấp. Các vấn đề chính đã phát hiện khi kiểm tra; những vấn đề đã được sửa chữa, những vấn đề còn cho phép tồn tại và lý do; vấn đề tiếp biên...

4.2. Kết luận về công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm

4.3. Các tài liệu giao nộp (hoặc chuyển sang khâu chế bản, in bản đồ)

VIII. MẪU TRÌNH BÀY KHUNG BẢN ĐỒ VÀ NỘI DUNG NGOÀI KHUNG BẢN ĐỒ

Quy định chung

Kiểu cỡ chữ trình bày và ghi chú trên khung, ngoài khung cho từng tỉ lệ bản đồ thực hiện như quy định trên các mẫu tương ứng.

Tại góc trái ngoài khung Bắc ghi tên gọi của các quốc gia, tên các đơn vị hành chính cấp tỉnh theo thứ tự từ diện tích lớn đến diện tích nhỏ trên mảnh bản đồ. Riêng những mảnh bản đồ ở vùng biên giới, phần lãnh thổ Việt Nam trong mảnh bản đồ dù lớn hay nhỏ thì vẫn phải ghi tên Việt Nam ở dòng trên, tên các quốc gia khác ở dòng dưới. Tại góc phải ngoài khung Bắc ghi số hiệu mảnh.

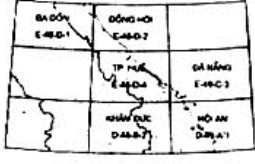
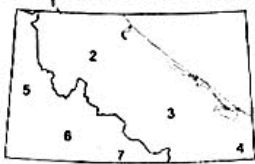
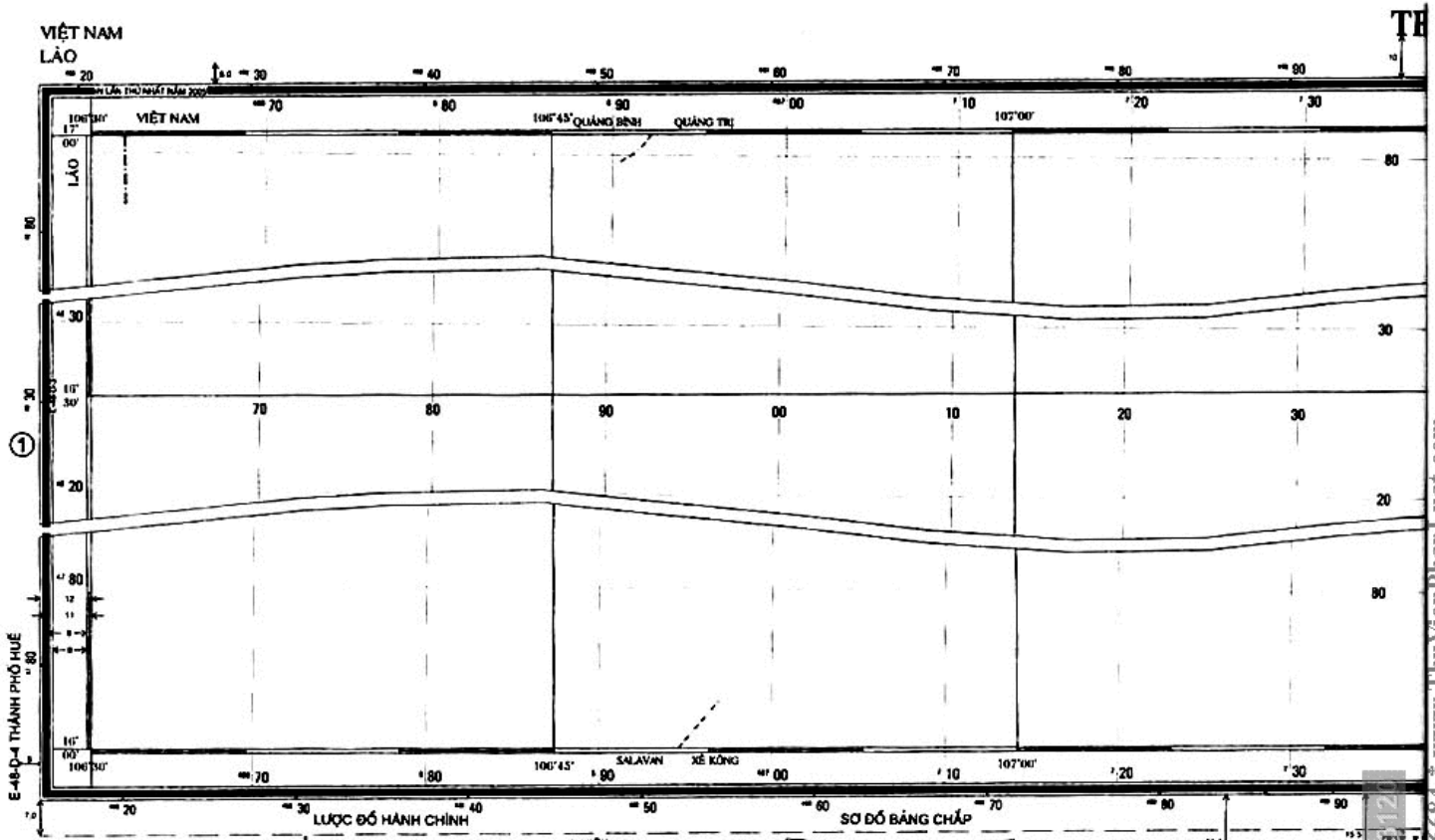
Ở phần giữa ngoài khung Nam đặt ghi chú tỉ lệ, thước tỉ lệ, khoảng cao đều đường bình độ. Phần còn lại đặt các sơ đồ: sơ đồ bảng chấp, sơ đồ sử dụng tài liệu, lược đồ hành chính, thủ tục xuất bản. Bên ngoài khung Tây trình bày giải thích kí hiệu bản đồ.

Khoảng giữa khung trong và khung giữa đặt ghi chú lưới kinh, vĩ tuyến, lưới ki lô mét; ghi chú tên quốc gia, tên tỉnh, tên huyện ở đầu biên giới, địa giới; ghi chú đường đi tới: khoảng cách tính bằng ki lô mét đến ga gần nhất đối với đường sắt và tới đô thị gần nhất hay tên dân cư tiêu biểu gần nhất đối với đường ô tô trên mảnh bản đồ kề cạnh. Khi đoạn đường qua mảnh kề cạnh là quá ngắn không có địa danh thì chọn tên ở mảnh kề cận tiếp theo.

Những mảnh bản đồ nằm trong vùng biên giữa hai múi chiếu (đối với bản đồ tỉ lệ 1: 250 000) phải có ghi chú lưới ki lô mét của múi bên cạnh theo mẫu quy định. Trường hợp bản đồ có hiện tượng đặc biệt ngoài quy định cần phải giải thích rõ và ghi chú tại vị trí ngoài khung góc Đông Nam, dòng chữ ghi chú song song với cạnh Đông, đầu chữ quay về phía Tây mảnh bản đồ.

Đơn vị các trị số ghi trên mẫu khung là mi li mét. Lưới kinh, vĩ tuyến (bao gồm cả khung trong), lưới ki lô mét, các đường nét đơn mảnh khác đã thể hiện trên mẫu khung nhưng không ghi chỉ số lực nét đều vẽ bằng nét liền, lực nét 0,10 mm. Những mảnh có đường Chí tuyến Bắc phải biểu thị với độ chính xác như đường kinh tuyến, vĩ tuyến kèm theo ghi chú thuyết minh "Chí tuyến Bắc". Đường Chí tuyến Bắc thể hiện bằng nét đứt, lực nét 0,1 mm, độ dài của đốt liền là 2,5 mm, giãn cách giữa các đốt là 1 mm.

MẪU TRÌNH BÀY KHUNG VÀ NỘI DUNG NGOÀI KHUNG
BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH 1: 250 000



- 1. VIỆT NAM**
 1- Quảng Bình
 2- Quảng Trị
 3- Thừa Thiên - Huế
 4- TP. Đà Nẵng
II. LÃO
 4- Savanakhét
 5- Salavan
 6- Xe Kông

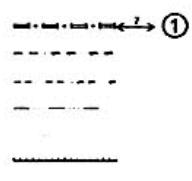
GIẢI THÍCH KÍ HIỆU DÂN CƯ

- Thủ đô**
Tỉnh lỵ
Tên tỉnh
Huyện lỵ
Tên huyện
Thành phố trực thuộc trung ương
Thành phố trực thuộc địa phương
Thị xã
Thị trấn
Điểm dân cư nông thôn

- HÀ NỘI**
VIỆT TRỊ
(PHU THO)
Cầu Đền
RU LÂM
ĐÀ NẴNG
NAM ĐỊNH
BẮC NINH
Xuân Mai
Phượng Xà

ĐỊA GIỚI

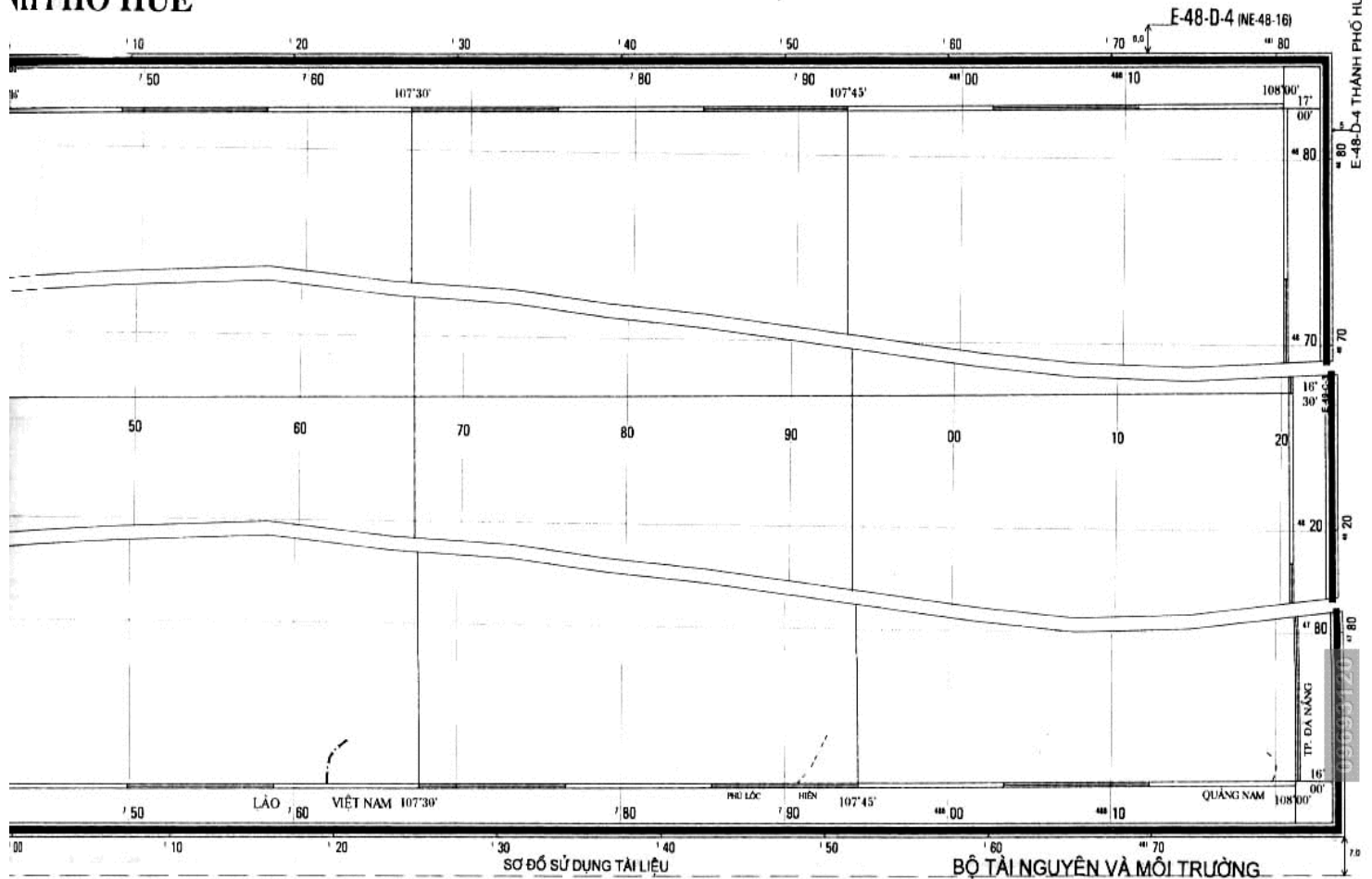
- Biên giới Quốc gia xác định; chưa xác định**
Địa giới hành chính cấp tỉnh xác định; chưa xác định
Địa giới hành chính huyện xác định; chưa xác định
Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia
Ranh giới thực vật
Thành lũy



NGHĨA TỬ

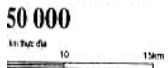
- Núi: san, san, b'rom, chú, cu, đàng, ngoài, pha, phanom, pu, phu, phnum, yan, khao, khau, ...
- Sông: hà, giang, mễ, nam, nặm, nặm, xé
- Ngòi, rạch, suối, nệm, da, dái, is, se
- Kênh, kênh, mương
- Thác, tông, kaeng
- Đảo, hòn, kaoh, pulau
- Làng: thôn, xóm, bản buôn, sóc, plei, phum, kumpang

PHỐ HUẾ

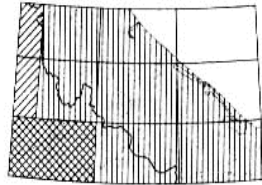


SƠ ĐỒ SỬ DỤNG TÀI LIỆU

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



50 000
In thước địa 10 15m
Độ chính xác là 1/100m
10, 500, 700, 1000, 1500, 2000, 2500, 3000, 3500, 4000



- Bản đồ địa hình 1:100 000 VN 2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2003
- Bản đồ địa hình 1:100 000 Gauss do Cục bản đồ BTMQĐNDVN in năm 1980 - 1987
- Bản đồ địa hình 1:100 000 Gauss do Cục bản đồ Quốc gia Lào xuất bản năm 1982 - 1986

Bản đồ được thành lập bằng phương pháp biên vẽ tại Nhà xuất bản Bản Đồ năm 2003 theo tài liệu:

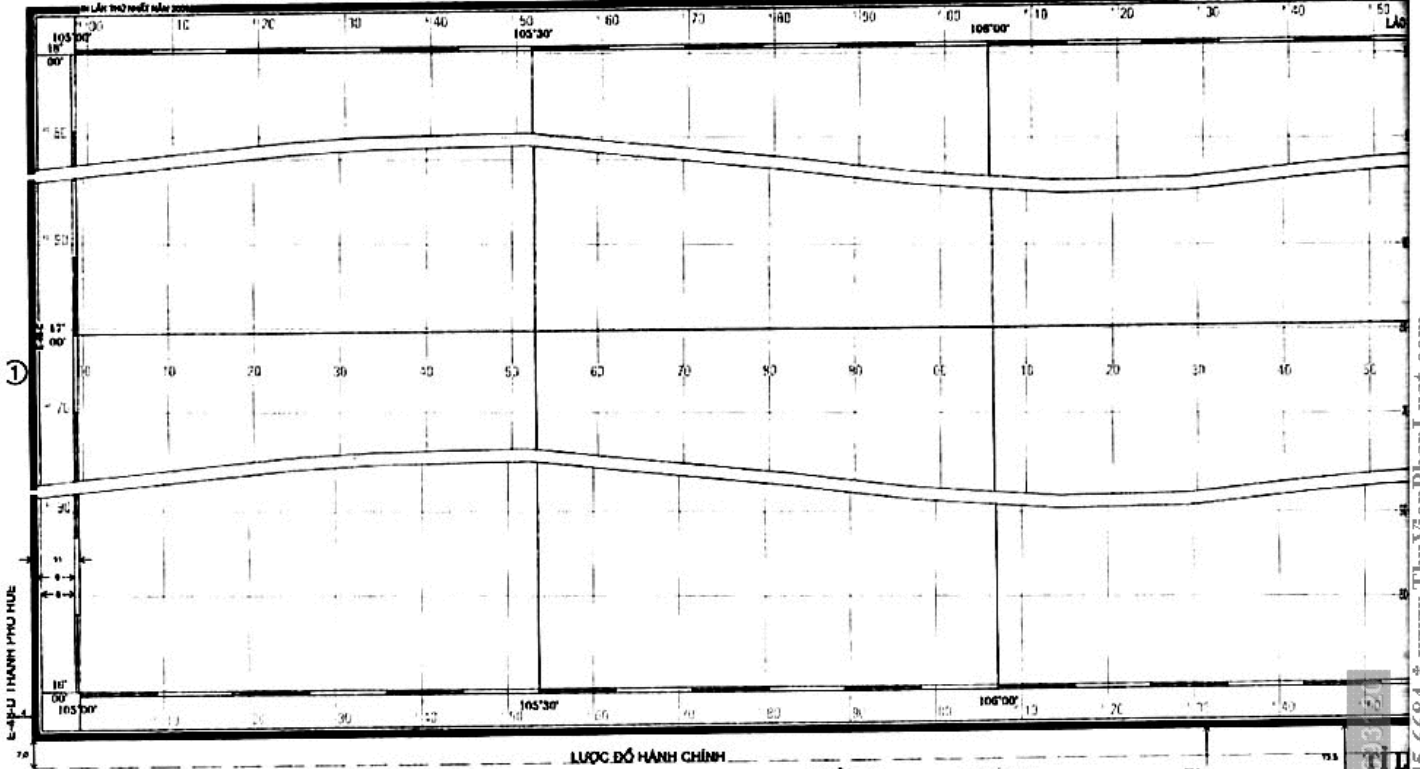
- Bản đồ địa hình 1:100 000 VN 2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2003
- Bản đồ địa hình 1:100 000 Gauss do Cục bản đồ BTMQĐNDVN in năm 1980 - 1987
- Bản đồ địa hình 1:100 000 Gauss do Cục bản đồ Quốc gia Lào xuất bản năm 1982 - 1986
- Bản đồ địa giới hành chính các tỉnh thành lập theo chỉ thị 364/CT ngày 6/11/1991 của Chủ tịch HDBT
- Biên giới Việt - Lào vẽ theo...

Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ Quốc gia VN 2000
Hệ độ cao Hòn Dấu - Hải Phòng
Chịu trách nhiệm xuất bản: NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ
Số đăng ký KHXB...
In xong tháng

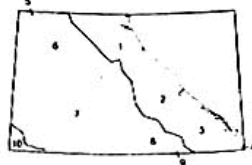
MẪU TRÌNH BÀY KHUNG VÀ NỘI DUNG NGOÀI KHUNG
BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH 1: 500 000

VIỆT NAM
LÀO
THÁI LAN

THÁI



LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH



- | | |
|---------------------|----------------------|
| I. VIỆT NAM | III. THÁI LAN |
| 1- Quảng Bình | 10- Annap Charoen |
| 2- Quảng Trị | |
| 3- Thừa Thiên - Huế | |
| 4- TP. Đà Nẵng | |
| II. LÀO | |
| 5- Bolikhamxai | |
| 6- Khammouan | |
| 7- Savanakhét | |
| 8- Salavan | |
| 9- Xé Kông | |

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU
DẪN CỤ

- Thờ ơ
- Tỉnh lỵ
- Tên tỉnh
- Huyện lỵ, tên huyện lỵ khác tên huyện
- Tên huyện
- Thành phố trực thuộc trung ương
- Thành phố trực thuộc địa phương
- Thị xã
- Thị trấn
- Điểm dân cư nông thôn

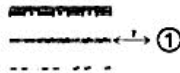
HÀ NỘI
VIỆT TRỊ

PHỤ THẠY
CẦU ĐIỂM
TỰ LỆNH

ĐÀ NẴNG
NAM ĐỊNH
BẮC NINH
Xuân Mai
Phượng Xá

ĐỊA GIỚI

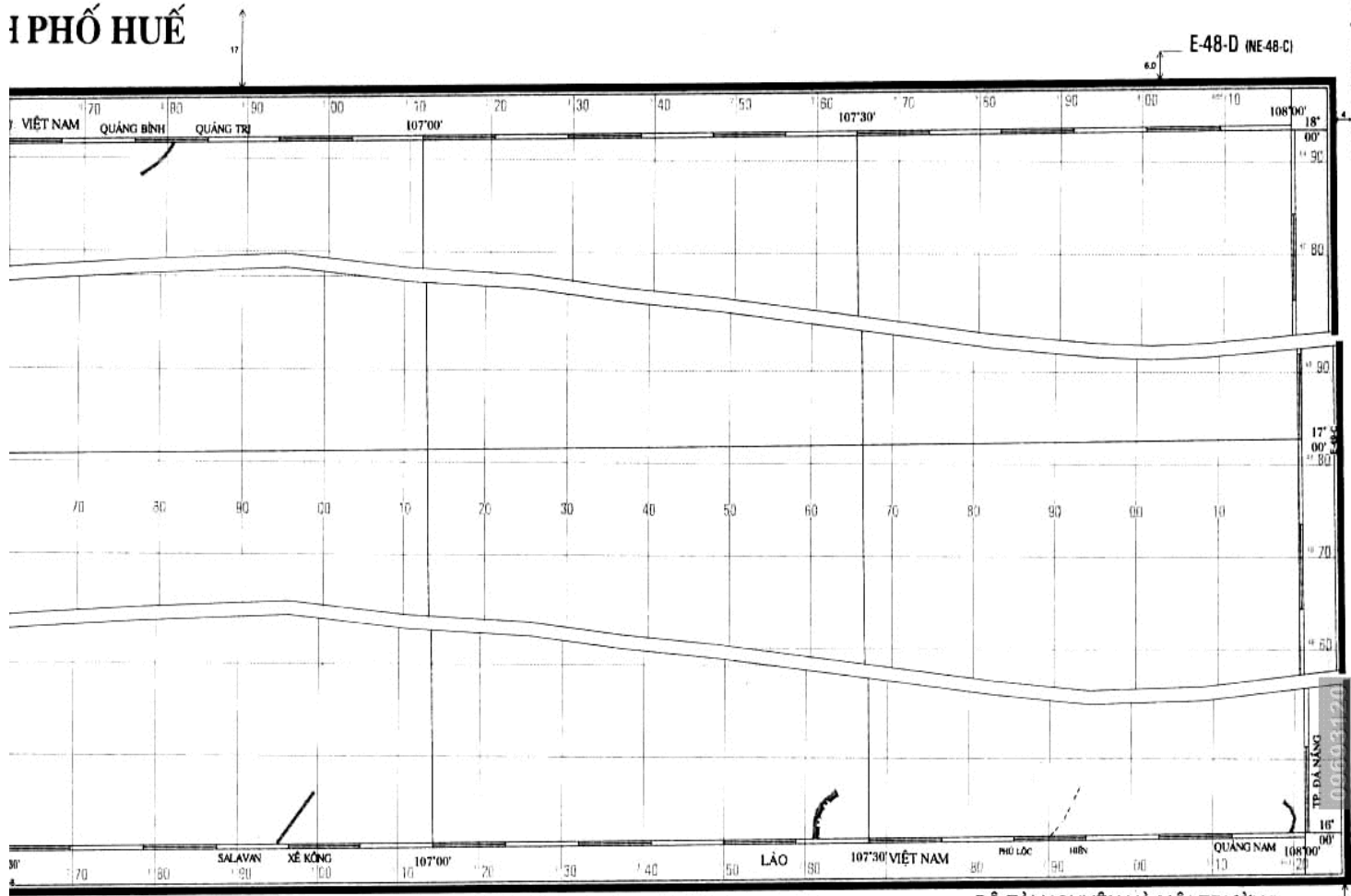
- Biên giới Quốc gia xác định, chưa xác định
- Địa giới hành chính cấp tỉnh xác định, chưa xác định
- Địa giới hành chính cấp huyện xác định, chưa xác định
- Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia
- Ranh giới thực vật



NGHĨA TỬ

- Nút sơn, san, b'rom, chui, cở, đàng, ngok, pha, phanom, pu, phu, phnum, yan, khao, khai, ...
- Sông, hà, gang, má, nam, nôm, nôm, sê.
- Ngòi, rạch, suối, nôm, đá, dách, is, ea.
- Kênh, kinh, mương
- Thác, kông, keng
- Đảo, hòn, kach, pulau
- Làng, thôn, xóm, bản, buôn, sóc, phi, phum, kumpang

PHỐ HUẾ



500 000

1:500,000

1 cm thực địa = 5 km

1:100,000

1 cm thực địa = 100 m

200, 500, 1000, 1500, 2000, 2500, 3000, 3500, 4000

SƠ ĐỒ BẢNG CHẤP

SƠ ĐỒ SỬ DỤNG TÀI LIỆU

- Bản đồ địa hình 1:250 000 VN 2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2003
- Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ BTTMQĐNDVN in năm 1980 - 1987
- Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ Quốc gia Lào xuất bản năm 1982 - 1986

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Bản đồ được thành lập bằng phương pháp biên vẽ tại Nhà xuất bản Bản đồ năm 2003 theo tài liệu:

- Bản đồ địa hình 1:250 000 VN 2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2003
- Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ BTTMQĐNDVN in năm 1980 - 1987
- Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ Quốc gia Lào xuất bản năm 1982 - 1986
- Bản đồ địa giới hành chính các tỉnh thành lập theo chỉ thị 364/CT ngày 8/11/1991 của Chủ tịch HDBT
- Biên giới Việt - Lào vẽ theo ...

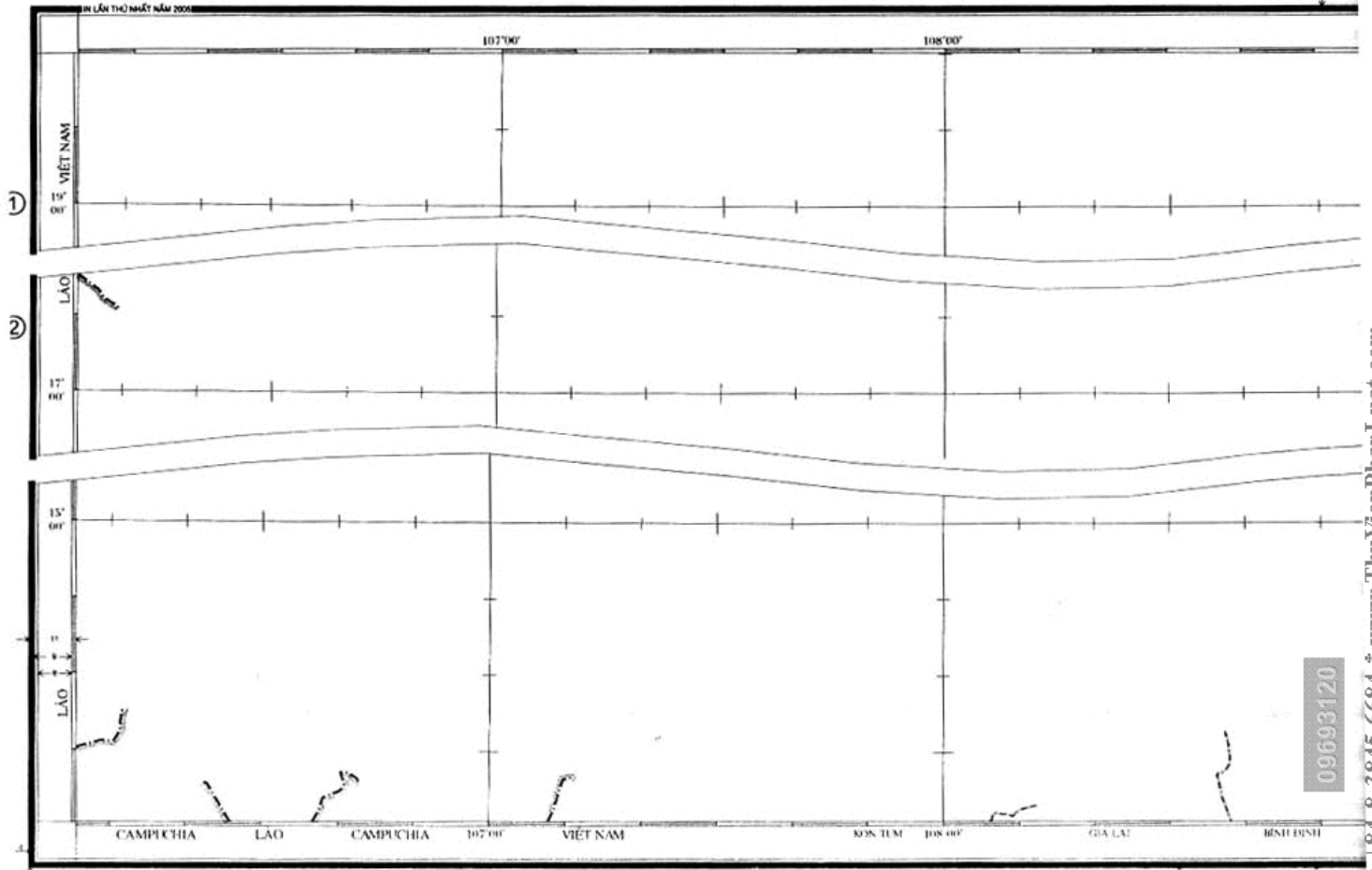
Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ Quốc gia VN 2000
Hệ độ cao Hòn Dấu - Hải Phòng
Chịu trách nhiệm xuất bản: NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ
Số đăng ký KHXB...
In xong tháng...

E-48-D THÀNH PHỐ HUẾ
TP. ĐÀ NẴNG
006.02.1720
Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
LawSoft *

MẪU TRÌNH BAY KHUNG VÀ NỘI DUNG NGOÀI KHUNG
BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH 1:1 000 000

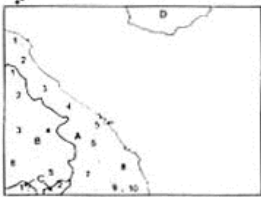
VIỆT NAM
LÀO
CAMPUCHIA
TRUNG QUỐC

TH
10



09693120

LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH



GIẢI THÍCH KÝ HIỆU
DÂN CƯ

- Thủ đô
 - Tỉnh lỵ
 - Tên tỉnh
 - Thành phố trực thuộc trung ương
 - Thành phố trực thuộc địa phương
 - Thị xã
 - Thị trấn, huyện lỵ
 - Điểm dân cư nông thôn
- ĐỊA GIỚI**
- Biên giới Quốc gia xác định, chưa xác định
 - Địa giới hành chính cấp tỉnh xác định, chưa xác định
 - Ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia
 - Ranh giới thực vật

HÀ NỘI

VIỆT TRỊ

(PHỤ THO)

ĐÀ NẴNG

NAM ĐỊNH

BẮC NINH

Xuân Mai

Phương Xá

- A. VIỆT NAM**
- 1- Hà Tĩnh
 - 2- Quảng Bình
 - 3- Quảng Trị
 - 4- Thừa Thiên - Huế
 - 5- TP. Đà Nẵng
 - 6- Quảng Nam
 - 7- Kon Tum
 - 8- Quảng Ngãi
 - 9- Gia Lai
 - 10- Bình Định
- B. LÀO**
- 1- Khammouan
 - 2- Savannakhet
- C. CAM PU CHIA**
- 1- Stungtreng
 - 2- Ratanakiri
- D. TRUNG QUỐC**
- 3- Salavan
 - 4- Xekong
 - 5- Attapư
 - 6- Champasak
 - Hải Nam

SƠ ĐỒ BẢNG CHẬP

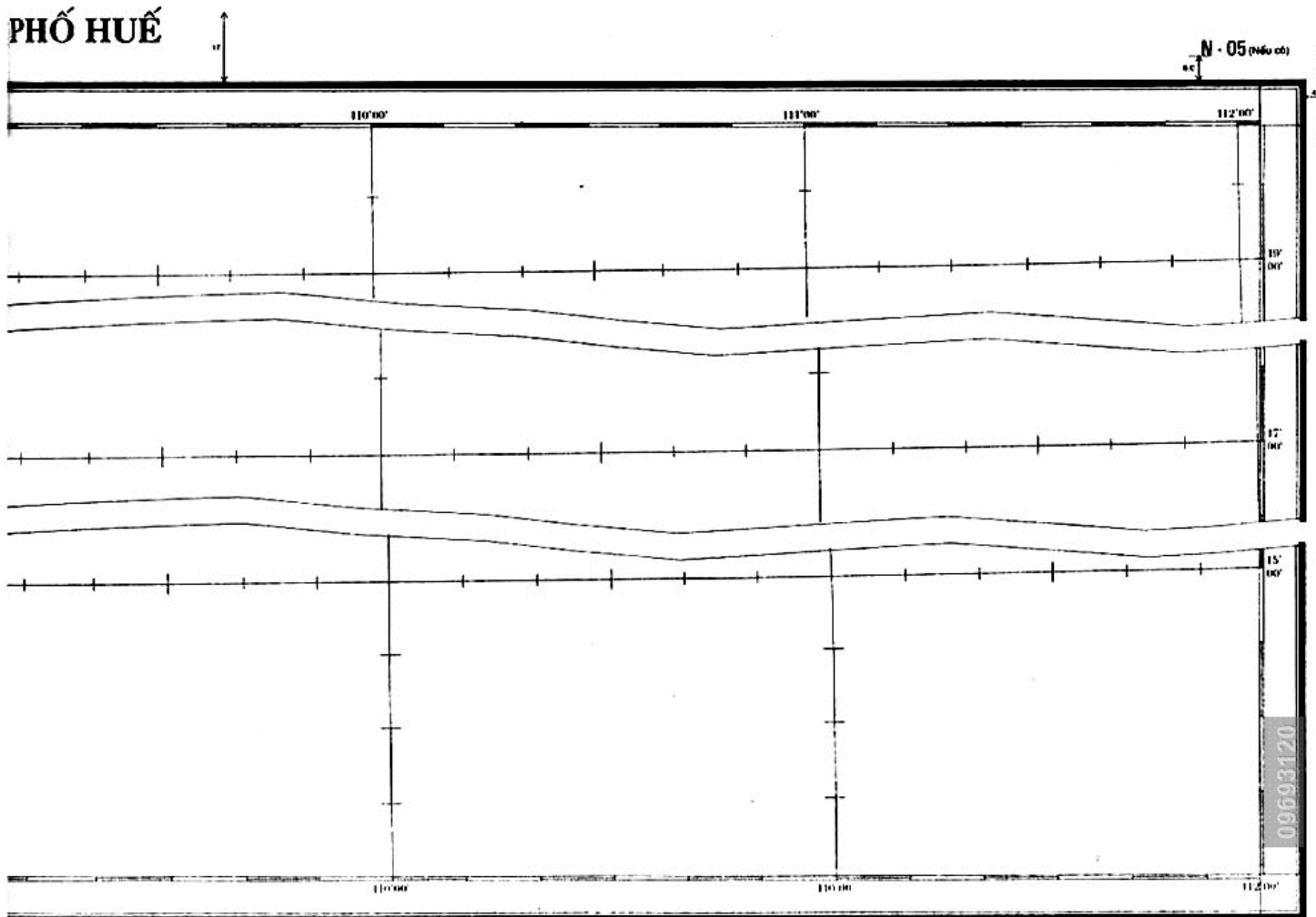


NGHĨA TỬ

- Núi: sơn, san, b' mom, chú, củ, dang, ngok, pha, phanom, pu, phu, phnum, yan, khao, khau, ...
- Sông: hà, giang, mả, nam, nậm, năm, xé.
- Ngòi, rạch, suối, nậm, da, đak, ia, ea.
- Kênh, kinh, mương.
- Thác, keng, kaeng
- Đảo, hòn, kach, pulau
- Làng: thôn, xóm, bản, buôn, sóc, plei, phum, kumpang

Lawsonf * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

PHỐ HUẾ



THÀNH PHỐ HUẾ

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

1:1000 000

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

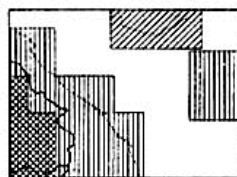
Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

Áp dụng cho:

SƠ ĐỒ SỬ DỤNG TÀI LIỆU



-  - Bản đồ địa hình 1:500 000 VN2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2003
-  - Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ BTMMQĐNDVN in năm 1980 - 1987
-  - Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ Quốc gia Lào xuất bản năm 1982 - 1986
-  - Hải đồ tỷ lệ 1:500 000

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Bản đồ được thành lập bằng phương pháp biên vẽ tại Nhà xuất bản Bản Đồ năm 2005 theo tài liệu:

- Bản đồ địa hình 1:500 000 VN2000 do Bộ Tài nguyên và Môi trường xuất bản năm 2003
- Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ BTMMQĐNDVN in năm 1980 - 1987
- Bản đồ địa hình 1:500 000 Gauss do Cục bản đồ Quốc gia Lào xuất bản năm 1982 - 1986
- Bản đồ địa hình chính các tỉnh thành lập theo chỉ thị 364/CT ngày 6/11/1991 của Chủ tịch HDBT
- Biên giới Việt - Lào vẽ theo ...

Lưới chiếu đồng góc 2 vĩ tuyến chuẩn 11° và 21°

Hệ độ cao Hòn Dấu - Hải Phòng

Chịu trách nhiệm xuất bản: NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ

Số đăng ký KHXB

In xong tháng

LawSoft
THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

MỤC LỤC

	NỘI DUNG	TRANG
I	Kí hiệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000, 1: 500 000 và 1: 1 000 000	56
II	Mẫu chữ	65
III	Giải thích kí hiệu	69
	Quy định chung	69
	Điểm khống chế trắc địa	71
	Thủy hệ và các đối tượng liên quan	71
	Dân cư	72
	Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội	75
	Đường giao thông và các đối tượng liên quan	77
	Dáng đất và chất đất	79
	Thực vật	81
	Địa giới hành chính và ranh giới	82
IV	Ghi chú	83
V	Quy định phân nhóm lớp dữ liệu bản đồ và các tệp tin chuẩn	87
VI	Quy định dữ liệu bản đồ địa hình	92
	Dữ liệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000	92
	Dữ liệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 500 000	122
	Dữ liệu bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 1 000 000	144
VII	Mẫu lí lịch bản đồ	165
VIII	Mẫu trình bày khung bản đồ và nội dung ngoài khung bản đồ	168
	Mẫu trình bày khung bản đồ và nội dung ngoài khung bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 250 000	170
	Mẫu trình bày khung bản đồ và nội dung ngoài khung bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 500 000	172
	Mẫu trình bày khung bản đồ và nội dung ngoài khung bản đồ địa hình tỉ lệ 1: 1 000 000	174

Văn phòng Chính phủ xuất bản

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcc@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng